UBND TỈNH QUẢNG BÌNH
LIÊN SỞ XÂY DỰNG - TÀI CHÍNH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 894 /CBLN-XD-TC

Quảng Bình, ngày 19 tháng 4 năm 2017

CÔNG BỐ

Giá gốc vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Quảng Bình tháng 4 năm 2017

LIÊN SỞ XÂY DỰNG – TÀI CHÍNH

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ban hành ngày 18/6/2014;

Căn cứ Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 05/2016/QĐ-UBND ngày 26/4/2016 của UBND tỉnh về việc Ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Xây dựng tỉnh Quảng Bình;

Liên Sở Xây dựng - Tài chính Quảng Bình Công bố giá gốc vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Quảng Bình tháng 4 năm 2017 và hướng dẫn áp dụng như sau (*có bảng giá kèm theo*):

1- Đơn giá vật liệu xây dựng trong Công bố này để các Chủ đầu tư tham khảo, quyết định việc áp dụng hoặc vận dụng làm cơ sở cho việc thẩm định, phê duyệt dự toán, xác định giá xây dựng công trình và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình của các dự án đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh Quảng Bình sử dụng vốn nhà nước (bao gồm: vốn ngân sách nhà nước, vốn nhà nước ngoài ngân sách, vốn phát triển chính thức, vốn tín dụng đầu tư phát triển của nhà nước, vốn tín dụng do nhà nước bảo lãnh và vốn đầu tư khác của nhà nước). Khuyến khích các Dự án đầu tư xây dựng công trình sử dụng các nguồn vốn khác áp dụng.

2- Đơn giá vật liệu xây dựng trong Công bố này là đơn giá gốc vật liệu xây dựng đã bao gồm bốc lên phương tiện vận chuyển bên mua (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) được áp dụng kể từ ngày 01/4/2017 (riêng giá nhiên liệu xem ghi chú trang sau) và dùng để làm căn cứ xác định đơn giá vật liệu đến hiện trường xây lắp cho công trình, tính đơn giá, tính dự toán, tính bù trừ chênh lệch chi phí vật liệu, điều chỉnh dự toán hoặc nghiệm thu thanh quyết toán công trình. Đơn giá gốc vật liệu xây dựng được hiểu là: đối với những loại vật liệu khai thác tại địa phương là đơn giá mua tại nơi sản xuất, khai thác, hoặc nơi bán vật liệu đó. Đơn giá gốc các loại vật liệu khác (không phải do địa phương sản xuất, khai thác) được hiểu là đơn giá vật liệu của nhà sản xuất hoặc tại đại lý của nhà cung cấp bán vật liệu đó trong bảng Công bố này.

3- Chủ đầu tư thực hiện việc tính giá vật liệu đến hiện trường xây lắp với cự ly, cấp đường và cước vận chuyển hàng hóa theo quy định hiện hành.

4- Một số vấn đề khác:

- Giá khuôn ngoại và cửa gỗ các loại trong Công bố này được quy định như sau:

+ Giá khuôn ngoại và cửa gỗ nhóm II có trong Công bố là giá gỗ Kiền, các loại gỗ khác thuộc gỗ nhóm II được nhân hệ số: gỗ Sến hệ số 0,8; gỗ Táu hệ số 0,6;

+ Giá khuôn ngoại và cửa gỗ nhóm III có trong Công bố là giá gỗ Huyệng, các loại gỗ khác thuộc gỗ nhóm III được nhân hệ số: gỗ Trường hệ số 0,9, gỗ Dổi hệ số 1,1;

+ Giá cửa gỗ các loại đã bao gồm ke, lề, chốt, móc, khóa ổ ngang, kính màu 5mm;

+ Đối với các công trình có yêu cầu kỹ mỹ thuật cao như khách sạn, công trình công cộng quy mô cấp I, cấp II đơn giá cửa gỗ được áp dụng nhân hệ số K=1,1 so với mức giá trong Công bố này;

+ Đối với các công trình có yêu cầu kỹ mỹ thuật đơn giản giá cửa gỗ được áp dụng nhân hệ số K=0,9 so với mức giá trong Công bố này;

Đơn giá nẹp khuôn ngoại được tính theo md trong công bố này là đơn giá thi công hoàn thành (kể cả hao phí vật liệu, nhân công và máy thi công để gia công và lắp đặt) md nẹp khuôn ngoại;

Trong quá trình thực hiện nếu có vấn đề gì chưa rõ hoặc vướng mắc đề nghị phản ánh về Sở Xây dựng, Sở Tài chính để xem xét giải quyết./.

SỞ XÂY DỰNG QUẢNG BÌNH	**SỞ TÀI CHÍNH QUẢNG BÌNH**
KT.GIÁM ĐỐC	**KT.GIÁM ĐỐC**
P. GIÁM ĐỐC	**P. GIÁM ĐỐC**
Hoàng Minh Thái	**Lê Thị Tuyển**

GIÁ GỐC VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG BÌNH THÁNG 4 NĂM 2017

VẬT LIỆU NỔ

TT	TÊN VẬT LIỆU	ĐVT	ĐƠN GIÁ (Đ)	GHI CHÚ
1	Thuốc nổ mìn AD1	đ/kg	38.000	
2	Dây cháy chậm	đ/m	4.500	
3	Kíp đốt số 8	đ/cái	2.100	
4	Kíp điện số 8	đ/cái	6.100	
5	Thuốc nổ nhũ tương	đ/kg	38.000	
6	Thuốc nổ AFST	đ/kg	25.000	
7	Kíp vi sai điện loại 2m	đ/cái	11.000	
8	Kíp vi sai điện loại 4,5m	đ/cái	14.000	
9	Kíp vi sai điện loại 6m	đ/cái	15.000	
10	Dây chuyền tín hiệu (300m/cuộn)	cuộn	786.000	

NHIÊN LIỆU

TT	TÊN VẬT LIỆU	ĐVT	ĐƠN GIÁ (Đ)	GHI CHÚ
1	Điện	kwh	1.622,05	
Từ ngày 23/3/2017 đến 05/4/2017				
1	Xăng A92	lít	16.045	
2	Xăng A95.	lít	16.700	
3	Dầu Diezel	lít	12.818	
Từ ngày 06/4/2017				
1	Xăng A92	lít	15.973	
2	Xăng A95.	lít	16.618	
3	Dầu Diezel	lít	12.473	

NƯỚC MÁY SẢN XUẤT

TT	TÊN VẬT LIỆU	ĐVT	ĐƠN GIÁ (Đ)	GHI CHÚ
1	Nước máy sản xuất	đ/m3	12.000	

ĐẤT BIÊN HÒA, CÁT NỀN, ĐẤT MÀU

TT	TÊN VẬT LIỆU	ĐVT	ĐƠN GIÁ (Đ)	GHI CHÚ
1	Đất biên hòa	đ/m3	22.000	Đã bốc lên phương tiện VC bên mua
2	Cát nền	đ/m3	25.000	nt
3	Đất màu	đ/m3	50.000	nt

THUỐC DIỆT MỐI

TT	TÊN VẬT LIỆU	ĐVT	ĐƠN GIÁ (Đ)	GHI CHÚ
1	Dung dịch Lenfos 50EC (nguyên chất)	Lít	350.000	
2	Dung dịch Agenda 25EC (nguyên chất)	Lít	950.000	
3	Dung dịch Map Sedan 48EC (nguyên chất)	Lít	380.000	

GIÁ VẬT LIỆU ĐIỆN CHIẾU SÁNG + ĐIỆN ĐỘNG LỰC

Tháng 4 năm 2017

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐVT	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)	GHI CHÚ
I	**Dây điện CADIVI**			Công ty Cổ phần Cadivi Sđt: (08)38.299443
	Dây điện đơn mềm ruột đồng bọc nhựa PVC			
1	VCm-1x0,5	m	1.340	
2	VCm-1x0,75	m	1.780	
3	VCm-1x1	m	2.280	
4	VCm-1x1,5	m	3.260	
5	VCm-1x2,5	m	5.250	
6	VCm-1x4	m	8.200	
7	VCm-1x6	m	12.350	
8	VCm-1x10	m	22.200	
9	VCm-1x16	m	32.500	
10	VCm-1x25	m	50.100	
	Dây điện mềm ruột đồng bọc nhựa PVC			
11	VCmo-2x0,75	m	4.310	
12	VCmo-2x1	m	5.370	
13	VCmo-2x1,5	m	7.470	
14	VCmo-2x2,5	m	11.980	
15	VCmo-2x4	m	18.280	
16	VCmo-2x6	m	27.000	
	Cáp điện lực hạ thế 2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC			
17	CVV-2x1,5	m	11.050	
18	CVV-2x2,5	m	16.130	
19	CVV-2x4	m	23.100	
20	CVV-2x6	m	31.700	
21	CVV-2x10	m	51.600	
22	CVV-2x16	m	77.100	
23	CVV-2x25	m	113.300	
	Cáp điện lực hạ thế 3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC			
24	CVV-3x1,5	m	14.400	
25	CVV-3x2,5	m	21.300	
26	CVV-3x4	m	31.100	
27	CVV-3x6	m	44.100	
28	CVV-3x10	m	71.300	
29	CVV-3x16	m	107.200	
30	CVV-3x25	m	161.200	
	Cáp điện lực hạ thế 4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC			
31	CXV-4x1	m	15.410	
32	CXV-4x1,5	m	18.260	
33	CXV-4x2,5	m	27.100	
34	CXV-4x4	m	40.600	
35	CXV-4x6	m	57.800	
36	CXV-4x10	m	92.600	
37	CXV-4x16	m	138.300	
38	CXV-4x25	m	210.400	
II	**Cáp điện CADISUN**			Ngõ 320, Đường Khương Đình, Cụm 3, P.Hạ
	Cáp đồng ngầm 4 ruột đều - CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC - 0,6/1KV			
39	DSTA 4x2,5	m	35.990	

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐVT	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)	GHI CHÚ
40	DSTA 4x4	m	49.773	Đình, Q.Thanh Xuân, TP. Hà Nội Tel: (08) 38588565
41	DSTA 4x6	m	65.487	
42	DSTA 4x10	m	97.312	
43	DSTA 4x16	m	143.124	
44	DSTA 4x25	m	218.610	
	Cáp đồng ngầm 3 pha + 1 pha trung tính - CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC - 0,6/			
45	DSTA 3x2,5+1x1,5	m	33.119	
46	DSTA 3x4+1x2,5	m	46.123	
47	DSTA 3x6+1x4	m	60.944	
48	DSTA 3x10+1x6	m	88.988	
49	DSTA 3x16+1x10	m	131.102	
50	DSTA 3x25+1x16	m	199.251	
51	DSTA 3x35+1x16	m	258.590	
52	DSTA 3x35+1x25	m	277.895	
	Dây ovan VCTFK 2 ruột mềm 300-500V			
53	VCTFK 2x0,5	m	2.984	
54	VCTFK 2x0,75	m	4.013	
55	VCTFK 2x1	m	5.128	
56	VCTFK 2x1,5	m	7.212	
57	VCTFK 2x2	m	9.432	
58	VCTFK 2x2,5	m	11.391	
59	VCTFK 2x4	m	17.711	
60	VCTFK 2x6	m	25.756	
	Cáp đồng treo 2 ruột CU/XLPE/PVC- 0,6/1KV			
61	CXV 2x1,5	m	9.602	
62	CXV 2x2,5	m	14.281	
63	CXV 2x4	m	20.594	
64	CXV 2x6	m	30.162	
III	**Dây cáp điện Đệ Nhất**			Công ty TNHH Dây cáp điện Ta Tun Đệ Nhất sđt 08.6291.8991; fax 08.6291.8911; giá bán trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế; Đại lý phân phối
	Dây điện đơn mềm ruột đồng bọc nhựa PVC			
65	VCm-1x0,5	m	1.200	
66	VCm-1x0,75	m	1.600	
67	VCm-1x1	m	2.100	
68	VCm-1x1,5	m	3.100	
69	VCm-1x2,5	m	5.000	
70	VCm-1x4	m	7.600	
71	VCm-1x6	m	11.400	
72	VCm-1x10	m	20.200	
73	VCm-1x16	m	29.500	
74	VCm-1x25	m	45.600	
75	VCm-1x35	m	64.400	
76	VCm-1x50	m	94.400	
	Dây điện đôi mềm ruột đồng bọc nhựa PVC			
77	VCmo-2x0,75	m	4.000	
78	VCmo-2x1	m	5.000	
79	VCmo-2x1,5	m	7.100	
80	VCmo-2x2,5	m	11.300	
81	VCmo-2x4	m	17.100	
82	VCmo-2x6	m	25.300	
83	VCmd-2x0,5	m	2.300	

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐVT	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)	GHI CHÚ
84	VCmd-2x0,75	m	3.300	
85	VCmd-2x1	m	4.200	
86	VCmd-2x1,5	m	5.900	
87	VCmd-2x2,5	m	9.500	
	Cáp điện lực hạ thế 1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC			
88	CV-1x1,5	m	3.100	
89	CV-1x2,5	m	5.200	
90	CV-1x4	m	7.700	
91	CV-1x6	m	11.100	
92	CV-1x10	m	18.500	
93	CV-1x16	m	28.900	
94	CV-1x25	m	45.600	
95	CV-1x35	m	62.900	
96	CV-1x50	m	87.300	
	Cáp điện lực hạ thế 2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC			
97	CVV-2x1,5	m	9.800	
98	CVV-2x2,5	m	14.200	
99	CVV-2x4	m	20.500	
100	CVV-2x6	m	28.600	
101	CVV-2x10	m	47.100	
	Cáp điện lực hạ thế 3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC			
102	CVV-3x1,5	m	12.600	
103	CVV-3x2,5	m	18.900	
104	CVV-3x4	m	28.000	
105	CVV-3x6	m	39.900	
106	CVV-3x10	m	66.200	
	Cáp điện lực hạ thế 4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC			
107	CVV-4x1,5	m	16.000	
108	CVV-4x2,5	m	24.200	
109	CVV-4x4	m	36.600	
110	CVV-4x6	m	52.400	
111	CVV-4x10	m	86.400	
IV	**Thiết bị điện Roman**			Chi nhánh Công ty Cổ phần Tam Kim tại Đà Nẵng Địa chỉ: Số 189 Nguyễn Văn Linh, phường Nam Dương, Quận Hải Châu, Thành Phố Đà Nẵng Điện thoại: 0511 3651 641
112	Mặt 1,2,3 lỗ	cái	11.800	
113	Mặt 4 lỗ	cái	17.000	
114	Mặt 5 lỗ	cái	17.000	
115	Mặt 6 lỗ	cái	17.000	
116	Mặt automat đơn, đôi	cái	14.000	
117	Mặt automat khối nhỏ	cái	15.000	
118	Mặt viền đôi	cái	12.600	
	ổ cắm			
119	ổ cắm đơn	cái	31.000	
120	ổ cắm đôi	cái	49.500	
121	ổ cắm ba	cái	62.000	
122	ổ cắm đơn 3 chấu đa năng	cái	52.000	
123	ổ cắm đôi 3 chấu đa năng	cái	70.000	
	Máng đèn			
124	Máng đèn 0,6m	cái	96.000	
125	Máng đèn 1,2m đơn	cái	120.000	
126	Máng đèn 1,2m đôi	cái	196.000	

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐVT	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)	GHI CHÚ
	Aptomat tép T9			
127	aptomat 1 cực (6/10/16/20/25/32/40A)	cái	66.500	
128	aptomat 1 cực (50A-63A)	cái	76.000	
129	aptomat 2 cực (6/10/16/20/25/32/40A)	cái	133.000	
130	aptomat 2 cực(50A-63A)	cái	152.000	
	Aptomat khối, chống giật			
131	Aptomat chống giật loại 2p (15A-30A)	cái	482.000	
132	Aptomat chống giật loại 2p (40A-50A)	cái	563.000	
	Tủ Aptomat			
133	Tủ Aptomat 4P	cái	89.500	
134	Tủ Aptomat 6P	cái	121.000	
135	Tủ Aptomat 9P	cái	202.000	
136	Tủ Aptomat 12P	cái	270.000	
137	Tủ Aptomat 18P	cái	510.000	
138	Tủ Aptomat 24P	cái	626.000	
	Đế			
139	Đế âm đơn	cái	3.900	
140	Đế âm đôi	cái	11.800	
141	Đế aptomat tép	cái	3.500	
142	Đế nối đơn	cái	7.000	
	Quạt thông gió			
143	Quạt thông gió có màn che 15	cái	340.000	
144	Quạt thông gió có màn che 20	cái	370.000	
145	Quạt thông gió có màn che 25	cái	410.000	
146	Quạt thông gió âm trần sãi cánh 15	cái	370.000	
147	Quạt thông gió âm trần sãi cánh 20	cái	415.000	
148	Quạt thông gió âm trần sãi cánh 25	cái	450.000	
	Bóng đèn + máng đèn			
149	Bóng đèn Led 9W, kt 600x26mm	cái	106.000	
150	Bóng đèn Led 18W, kt 1200x26mm	cái	135.000	
151	Bộ đèn Led 9W, kt 600x26mm	cái	260.000	
152	Bộ đèn Led 21W, kt 1200x26mm	cái	290.000	
153	Máng đèn 600mm	cái	96.000	
154	Máng đèn đơn 1200mm	cái	120.000	
155	Máng đèn đôi 1200mm	cái	196.000	
156	Đèn Downlight led D86 ánh sáng trắng/ấm - nhựa 3W	cái	86.000	
157	Đèn Downlight led D100 ánh sáng trắng/ấm - nhựa 5W	cái	126.000	
158	Đèn Downlight led D103 ánh sáng trắng/ấm - nhựa 7W	cái	169.000	
159	Đèn Downlight led D103 ánh sáng trắng/ấm - nhựa 9W	cái	229.000	
160	Đèn Downlight siêu mỏng tròn 6W	cái	170.000	
161	Đèn Downlight siêu mỏng tròn 9W	cái	220.000	
162	Đèn Downlight siêu mỏng tròn 12W	cái	300.000	
163	Đèn ốp trần led D250 6W	cái	158.000	
164	Đèn ốp trần led D275x275 12W	cái	230.000	
165	Đèn ốp trần led D350x350 18W	cái	305.000	
V	**Thiết bị điện Sumax**			Chi nhánh Công

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐVT	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)	GHI CHÚ
166	Mặt 1,2,3 lỗ	cái	12.000	ty Cổ phần Tam Kim tại Đà Nẵng Địa chỉ: Số 189 Nguyễn Văn Linh, phường Nam Dương, Quận Hải Châu, Thành Phố Đà Nẵng Điện thoại: 0511 3651 641
167	Mặt 4 lỗ	cái	16.000	
168	Mặt 5 lỗ	cái	17.000	
169	Mặt 6 lỗ	cái	17.000	
170	Mặt aptomat đơn, đôi	cái	13.500	
171	Mặt automat khối	cái	14.000	
172	ổ cắm đơn 2 chấu	cái	30.000	
173	ổ cắm đôi 2 chấu	cái	49.000	
174	ổ cắm ba 2 chấu	cái	62.000	
175	ổ cắm đơn 2 chấu với 1,2 lỗ	cái	36.000	
176	ổ cắm đôi 2 chấu với 1,2 lỗ	cái	50.000	
177	ổ cắm đơn 3 chấu với 1,2 lỗ	cái	50.000	
178	ổ cắm đôi 3 chấu	cái	66.000	
179	Máng đèn 0,6m	cái	122.000	
180	Máng đèn 1,2m đơn	cái	140.000	
181	Máng đèn 1,2m đôi	cái	220.000	
	Aptomat tép			
182	aptomat 1 cực (6/10/16/20/25/32/40A)	cái	59.000	
183	aptomat 1 cực (50A-63A)	cái	69.000	
184	aptomat 2 cực (6/10/16/20/25/32/40A)	cái	118.000	
185	aptomat 2 cực(50A-63A)	cái	138.000	
	Aptomat chống giật			
186	Aptomat chống dò - giật kiểu CM	cái	245.000	
187	Aptomat chống giật kiểu C	cái	290.000	
188	Aptomat khối đen	cái	65.000	
	Tủ Aptomat			
189	Tủ Aptomat 4P	cái	86.000	
190	Tủ Aptomat 6P	cái	115.000	
191	Tủ Aptomat 9P	cái	198.000	
192	Tủ Aptomat 12P	cái	235.000	
193	Tủ Aptomat 18P	cái	470.000	
194	Tủ Aptomat 24P	cái	600.000	
	Đế			
195	Đế âm đơn	cái	3.500	
196	Đế aptomat	cái	10.000	
197	Đế nổi đơn (dùng cho SMT, SMS)	cái	7.000	
198	Đế nổi đôi (dùng cho SMT, SMS)	cái	13.000	
199	Đế âm đôi (dùng cho SMT, SMS)	cái	12.000	
	Quạt thông gió			
200	Quạt thông gió có màn che 15	cái	298.000	
201	Quạt thông gió có màn che 20	cái	325.000	
202	Quạt thông gió có màn che 25	cái	360.000	
203	Quạt thông gió âm trần sãi cánh 15	cái	325.000	
204	Quạt thông gió âm trần sãi cánh 20	cái	355.000	
205	Quạt thông gió âm trần sãi cánh 25	cái	390.000	
	Bóng đèn			
206	Bóng tròn 220v/ 25W-60W	cái	6.000	
207	Bóng tròn 220v/ 75W-100W	cái	6.200	
208	Bóng tròn 110v/ 25W-60W	cái	6.000	
209	Bóng tròn 110v/ 75W-100W	cái	6.200	

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐVT	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)	GHI CHÚ
210	Bóng tròn A75 220V-200W	cái	14.000	
211	Quạt trần Điện cơ sãi cánh 1,4m (đã bao gồm hộp số)	cái	425.900	
212	Quạt trần TQ sãi cánh 1,4m (đã bao gồm hộp số)	cái	213.000	
213	Quạt treo tường Điện cơ (đã bao gồm hộp số)	cái	199.700	
214	Quạt treo tường Thái Lan (đã bao gồm hộp số)	cái	372.700	
VI	**Công ty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông**			Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông- Chi nhánh Đà Nẵng Điện thoại: 05113.501189
	Đèn LED			
215	Đèn LED Downlight D AT03L76/3W220v S	cái	80.000	
216	Đèn LED Downlight D AT03L90/3W220v S	cái	84.000	
217	Đèn LED Downlight D AT03L90/5W220v S	cái	96.000	
218	Đèn LED Downlight D AT03L110/5W220v S	cái	100.000	
219	Đèn LED Downlight D AT03L110/7W220v S	cái	126.000	
220	Bóng đèn LED (LED A50 3w) E27/5000K/220V S	cái	44.400	
221	Bóng đèn LED (LED A55 5w) E27/5000K/220V S	cái	56.700	
222	Bóng đèn LED (LED A60 7w) E27/5000K/220V S	cái	81.900	
226	Đèn huỳnh quang 1,2m T8-36W Delux (E)-6500K	cái	21.818	
	Đèn HQ compact			
223	Đèn HQ Compact T3 - 2U 5W Galaxy (E27, B22-6500K, 2700K)	cái	31.000	
224	Đèn HQ Compact T3 - 3U 11W Galaxy (E27, B22 - 6500K, 2700K)	cái	35.000	
225	Đèn HQ Compact T3-3U 14W Galaxy (E27, B22-6500K, 2700K)	cái	36.000	
226	Đèn HQ Compact CFL-4UT5 40W E27 (6500K,2700K)	cái	130.000	
227	Đèn HQ Compact CFL- 4UT5-50W E27 (6500K,2700K)	cái	154.000	
228	Đèn HQ Compact CFL- 4UT5 -50W E40 (6500K,2700K)	cái	159.000	
	Bộ đèn huỳnh quang, bộ đèn ốp trần (đã bao gồm bóng)			
229	Bộ đèn HQ 0,6m T8-18W x 1 M9G - balát đ/tử	bộ	110.000	
230	Bộ đèn HQ 1,2m T8 - 36W x 1 M9G - balát đ/tử	bộ	134.000	
VII	**Thiết bị Comet**			Công ty Cổ phần Nguyên Đạt Số 139/5 Nguyễn Thái Học, Ba Đình, Hà Nội Điện thoại: 04 39233232
	Bóng tiết kiệm điện			
231	Bóng đèn compact S2U 5W	Cái	46.000	
232	Bóng đèn compact S2U 7W	Cái	46.000	
233	Bóng đèn compact S2U 9W	Cái	56.000	
234	Bóng đèn compact S2U 11W	Cái	62.500	
235	Bóng đèn compact S2U 5W	Cái	62.000	
236	Bóng đèn compact L2U 5W	Cái	43.500	
237	Bóng đèn compact L2U 7W	Cái	43.500	

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐVT	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)	GHI CHÚ
238	Bóng đèn compact L2U 9W	Cái	47.500	
239	Bóng đèn compact L2U 11W	Cái	52.500	
240	Bóng đèn compact L2U 13W	Cái	52.500	
241	Bóng đèn compact L2U 15W	Cái	54.000	
242	Bóng đèn compact S3U 7W	Cái	62.500	
243	Bóng đèn compact S3U 9W	Cái	71.500	
244	Bóng đèn compact S3U 11W	Cái	71.500	
245	Bóng đèn compact S3U 13W	Cái	73.500	
246	Bóng đèn compact L3U 15W	Cái	65.500	
247	Bóng đèn compact L3U 18W	Cái	65.500	
	Tăng phô/ Chấn lưu			
248	Tăng phô thường dùng cho bóng 0,6m (CBEV20, CBEI20)	Cái	42.000	
249	Tăng phô thường dùng cho bóng 1,2m (CBEV40, CBEI40)	Cái	42.000	
250	Tăng phô mỏng dùng cho bóng 0,6m (CBF20, CBT18)	Cái	42.000	
251	Tăng phô mỏng dùng cho bóng 1,2m (CBF40, CBT36)	Cái	42.000	
252	Tăng phô điện tử Comet 18/20W	Cái	38.000	
253	Tăng phô điện tử Comet 36/40W	Cái	41.000	
254	Tăng phô điện tử Comet 36/40W	Cái	62.000	
255	Tăng phô thường 0,6m (CBC20)	Cái	42.000	
256	Tăng phô thường 1,2m (CBC40)	Cái	42.000	
257	Tăng phô mỏng Comet 18/20W (CBI20)	Cái	42.000	
258	Tăng phô mỏng Comet 36/40W (CBI40)	Cái	42.000	
259	Tăng phô mỏng Comet 18/20W (CBL20)	Cái	42.000	
260	Tăng phô mỏng Comet 36/40W (CBL40)	Cái	42.000	
	Công tắc, ổ cắm Comet			
261	Mặt 1 lỗ	Cái	10.800	
262	Mặt 2 lỗ	Cái	10.800	
263	Mặt 3 lỗ	Cái	10.800	
264	Mặt 4 lỗ	Cái	15.000	
265	Mặt 5 lỗ	Cái	17.200	
266	Mặt 6 lỗ	Cái	18.500	
267	Mặt MCB 1 cực	Cái	12.200	
268	Mặt MCB 2 cực	Cái	12.200	
269	Mặt CB đen	Cái	12.200	
270	Ổ cắm đơn 2 chấu	Cái	26.000	
271	Ổ cắm đôi 2 chấu	Cái	43.500	
272	Ổ cắm ba 2 chấu	Cái	59.000	
273	Ổ cắm đơn 2 chấu + 1 lỗ	Cái	33.000	
274	Ổ cắm đơn 2 chấu + 2 lỗ	Cái	33.000	
275	Ổ cắm đơn 3 chấu	Cái	37.500	
276	Ổ cắm đôi 3 chấu	Cái	60.500	
277	Ổ cắm đơn 3 chấu + 1 lỗ	Cái	47.500	
278	Ổ cắm đơn 3 chấu + 2 lỗ	Cái	55.000	
279	Công tắc 1 chiều	Cái	6.700	

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐVT	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)	GHI CHÚ
280	Công tắc 2 chiều	Cái	12.500	
281	Công tắc 2 cực 20A	Cái	56.700	
	Công tắc, ổ cắm CS2			
282	Mặt 1 lỗ	Cái	11.800	
283	Mặt 2 lỗ	Cái	11.800	
284	Mặt 3 lỗ	Cái	11.800	
285	Mặt 4 lỗ	Cái	18.000	
286	Mặt 5 lỗ	Cái	18.000	
287	Mặt 6 lỗ	Cái	18.000	
288	Ổ cắm đơn hai chấu	Cái	31.500	
289	Ổ cắm đôi hai chấu	Cái	49.000	
290	Ổ cắm ba hai chấu	Cái	59.500	
291	Ổ cắm đơn hai chấu + 1 lỗ	Cái	39.000	
292	Ổ cắm đơn hai chấu + 2 lỗ	Cái	39.000	
293	Ổ cắm đôi hai chấu + 1 lỗ	Cái	45.500	
294	Ổ cắm đôi hai chấu + 2 lỗ	Cái	46.500	
295	Ổ cắm đơn ba chấu	Cái	45.500	
296	Ổ cắm đôi ba chấu	Cái	62.000	
297	Ổ cắm đôi ba chấu + 1 lỗ	Cái	47.500	
298	Ổ cắm đôi ba chấu + 2 lỗ	Cái	47.500	
299	Mặt viền đối CS20 màu xám	Cái	5.450	
300	Mặt CB 2 cực	Cái	11.800	
301	Mặt 1 MCB	Cái	11.800	
302	Mặt 2 MCB	Cái	11.800	
303	Công tắc 1 chiều	Cái	8.800	
304	Công tắc 2 chiều	Cái	16.500	
305	Công tắc 2 cực	Cái	65.000	
	Ống luồn tròn PVC - L.SERIES COMET			
306	Ống luồn Comet 16mm dài 2.92m	Cây	16.800	
307	Ống luồn Comet 20mm dài 2.92m	Cây	22.000	
308	Ống luồn Comet 25mm dài 2.92m	Cây	31.800	
309	Ống luồn Comet 32mm dài 2.92m	Cây	56.000	
	Cầu dao tự động Comet - New			
310	Cầu dao tự động 1 cực 6A 4,5kA (CBM106,CBM132)	Cái	46.500	
311	Cầu dao tự động 1 cực 10A 4,5kA	Cái	46.500	
312	Cầu dao tự động 1 cực 16A 4,5kA	Cái	46.500	
313	Cầu dao tự động 1 cực 20A 4,5kA	Cái	46.500	
314	Cầu dao tự động 1 cực 25A 4,5kA	Cái	46.500	
315	Cầu dao tự động 1 cực 40A 4,5kA	Cái	46.500	
316	Cầu dao tự động 1 cực 50A 4,5kA	Cái	72.000	
317	Cầu dao tự động 1 cực 63A 4,5kA	Cái	72.000	
318	Cầu dao tự động 2 cực 6A 4,5kA (CBM206,CBM232)	Cái	93.000	
319	Cầu dao tự động 2 cực 10A 4,5kA	Cái	93.000	
320	Cầu dao tự động 2 cực 16A 4,5kA	Cái	93.000	
321	Cầu dao tự động 2 cực 20A 4,5kA	Cái	93.000	
322	Cầu dao tự động 2 cực 25A 4,5kA	Cái	93.000	

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐVT	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)	GHI CHÚ
323	Cầu dao tự động 2 cực 40A 4,5kA	Cái	93.000	
324	Cầu dao tự động 2 cực 50A 4,5kA	Cái	139.000	
325	Cầu dao tự động 2 cực 63A 4,5kA	Cái	139.000	
326	Cầu dao tự động 3 cực 6A 4,5kA (CBM306,CBM332)	Cái	165.000	
327	Cầu dao tự động 3 cực 10A 4,5kA	Cái	165.000	
328	Cầu dao tự động 3 cực 16A 4,5kA	Cái	165.000	
329	Cầu dao tự động 3 cực 20A 4,5kA	Cái	165.000	
330	Cầu dao tự động 3 cực 25A 4,5kA	Cái	165.000	
331	Cầu dao tự động 3 cực 40A 4,5kA	Cái	165.000	
332	Cầu dao tự động 3 cực 50A 4,5kA	Cái	196.000	
333	Cầu dao tự động 3 cực 63A 4,5kA	Cái	196.000	
	Hộp nhựa gắn nổi Comet			
334	Hộp nhựa gắn nổi CMGC1	Cái	8.800	
335	Hộp nhựa gắn nổi CMGC2	Cái	5.300	
VIII	**Công ty CP ĐT-XD-TM-XNK Việt Anh**			Số 22 đường Hermann Gmeinei, khối Yên Phúc, Phường Hưng Phúc, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An 0383.589309
336	Đèn Led Ampera Midi 139W, 64 bóng	bộ	12.950.000	
337	Đèn Led Ampera Maxi 180W, 96 bóng	bộ	19.831.000	
338	Đèn Led Voltana1 29W, 8 bóng	bộ	5.467.000	
339	Đèn Led Voltana2 56W, 16 bóng	bộ	6.732.000	
340	Đèn Led Voltana3 80W, 24 bóng	bộ	8.610.000	
341	Đèn Led Voltana4 110W, 32 bóng	bộ	8.430.000	
342	Đèn Led Voltana5 215W, 64 bóng	bộ	17.358.000	
343	Đèn Led Teceo1 107W, 48 bóng	bộ	12.068.000	
IX	**Cột điện BTLT (Công ty CP XD điện VNECO12)**			Công ty CP xây dựng điện Vneco12 155 Lý Thường Kiệt, tp.Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình. ĐT: 0232.3850154
344	Cột điện BTLT 7,5A	Cột	1.908.000	
345	Cột điện BTLT 7,5B	Cột	2.231.818	
346	Cột điện BTLT 7,5C	Cột	2.331.818	
347	Cột điện BTLT 8,4A	Cột	2.263.636	
348	Cột điện BTLT 8,4B	Cột	2.554.545	
349	Cột điện BTLT 8,4C	Cột	2.809.091	
350	Cột điện BTLT 10,5A	Cột	3.381.818	
351	Cột điện BTLT 10,5B	Cột	3.518.182	
352	Cột điện BTLT 10,5C	Cột	3.850.000	
353	Cột điện BTLT 12A	Cột	5.072.727	
354	Cột điện BTLT 12B	Cột	5.554.545	
355	Cột điện BTLT 12C	Cột	6.613.636	
356	Cột điện BTLT 14A	Cột	7.225.000	
357	Cột điện BTLT 14B	Cột	8.450.000	
358	Cột điện BTLT 14C	Cột	10.645.000	

GIÁ VẬT TƯ, VẬT LIỆU CẤP THOÁT NƯỚC Tháng 4 năm 2017				
STT	TÊN VẬT TƯ	ĐVT	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)	GHI CHÚ
I	**Công ty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất**			Nhà máy tại Long An, xã Đức Hòa đông, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An Đơn giá tại tp.Đồng Hới và trung tâm các huyện, thị xã
	Ống nhựa HDPE			
1	ống nhựa HDPE fi 20 dày 2,3mm	m	8.930	
2	ống nhựa HDPE fi 25 dày 2,3mm	m	11.400	
3	ống nhựa HDPE fi 25 dày 3,0mm	m	14.155	
4	ống nhựa HDPE fi 32 dày 3,0mm	m	18.620	
5	ống nhựa HDPE fi 32 dày 3,6mm	m	21.850	
6	ống nhựa HDPE fi 40 dày 3,7mm	m	28.785	
7	ống nhựa HDPE fi 42 dày 4,5mm	m	34.105	
8	ống nhựa HDPE fi 50 dày 4,6mm	m	44.460	
9	ống nhựa HDPE fi 50 dày 5,6mm	m	52.820	
10	ống nhựa HDPE fi 63 dày 4,7mm	m	58.425	
11	ống nhựa HDPE fi 63 dày 5,8mm	m	70.490	
12	ống nhựa HDPE fi 75 dày 4,5mm	m	67.830	
13	ống nhựa HDPE fi 75 dày 5,6mm	m	82.840	
14	ống nhựa HDPE fi 75 dày 6,8mm	m	98.325	
15	ống nhựa HDPE fi 90 dày 4,3mm	m	79.135	
16	ống nhựa HDPE fi 90 dày 5,4mm	m	97.660	
17	ống nhựa HDPE fi 90 dày 6,7mm	m	118.465	
18	ống nhựa HDPE fi 110 dày 5,3mm	m	118.750	
19	ống nhựa HDPE fi 110 dày 6,6mm	m	145.160	
20	ống nhựa HDPE fi 125 dày 6,0mm	m	151.810	
21	ống nhựa HDPE fi 125 dày 7,4mm	m	185.155	
22	ống nhựa HDPE fi 140 dày 6,7mm	m	190.000	
23	ống nhựa HDPE fi 140 dày 8,3mm	m	232.465	
24	ống nhựa HDPE fi 160 dày 7,7mm	m	249.090	
25	ống nhựa HDPE fi 160 dày 9,5mm	m	303.430	
26	ống nhựa HDPE fi 180 dày 8,6mm	m	313.120	
27	ống nhựa HDPE fi 180 dày 10,7mm	m	383.800	
28	ống nhựa HDPE fi 200 dày 9,6mm	m	387.885	
29	ống nhựa HDPE fi 200 dày 11,9mm	m	473.480	
30	ống nhựa HDPE fi 225 dày 10,8mm	m	490.200	
31	ống nhựa HDPE fi 225 dày 13,4mm	m	597.360	
32	ống nhựa HDPE fi 250 dày 11,9mm	m	599.925	
33	ống nhựa HDPE fi 250 dày 14,8mm	m	736.060	
34	ống nhựa HDPE fi 280 dày 16,6mm	m	919.790	
35	ống nhựa HDPE fi 315 dày 15,0mm	m	951.615	
36	ống nhựa HDPE fi 315 dày 18,7mm	m	1.170.970	
	Ống nhựa uPVC			
37	ống nhựa uPVC fi 16 dày 1,5 mm	m	4.465	
38	ống nhựa uPVC fi 20 dày 1.5 mm	m	5.890	
39	ống nhựa uPVC fi 21 dày 1,7 mm	m	6.175	
40	ống nhựa uPVC fi 21 dày 3,0 mm	m	11.020	
41	ống nhựa uPVC fi 25 dày 1,5 mm	m	7.220	
42	ống nhựa uPVC fi 27 dày 1,9 mm	m	8.740	
43	ống nhựa uPVC fi 27 dày 3,0 mm	m	13.680	
44	ống nhựa uPVC fi 32 dày 1,6mm	m	9.690	

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐVT	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)	GHI CHÚ
45	ống nhựa uPVC fi 34 dày 2,1mm	m	12.255	
46	ống nhựa uPVC fi 34 dày 3,0mm	m	17.860	
47	ống nhựa uPVC fi 40 dày 1,9mm	m	14.155	
48	ống nhựa uPVC fi 42 dày 2,1mm	m	16.340	
49	ống nhựa uPVC fi 42 dày 3,5mm	m	26.980	
50	ống nhựa uPVC fi 49 dày 2,5mm	m	21.280	
51	ống nhựa uPVC fi 49 dày 3,5mm	m	29.545	
52	ống nhựa uPVC fi 50 dày 2,4mm	m	21.850	
53	ống nhựa uPVC fi 60 dày 2,5mm	m	26.790	
54	ống nhựa uPVC fi 60 dày 3,0mm	m	31.065	
55	ống nhựa uPVC fi 63 dày 1,9mm	m	24.700	
56	ống nhựa uPVC fi 63 dày 3,0mm	m	37.525	
57	ống nhựa uPVC fi 73 dày 3,0mm	m	40.660	
58	ống nhựa uPVC fi 75 dày 2,2mm	m	34.200	
59	ống nhựa uPVC fi 75 dày 3,6mm	m	53.580	
60	ống nhựa uPVC fi 76 dày 3,0mm	m	41.040	
61	ống nhựa uPVC fi 76 dày 4,5mm	m	69.255	
63	ống nhựa uPVC fi 90 dày 2,2mm	m	38.380	
64	ống nhựa uPVC fi 90 dày 2,7mm	m	48.450	
65	ống nhựa uPVC fi 90 dày 3,0mm	m	49.875	
66	ống nhựa uPVC fi 90 dày 3,5mm	m	57.475	
67	ống nhựa uPVC fi 110 dày 2,7mm	m	60.135	
68	ống nhựa uPVC fi 110 dày 3,2mm	m	68.210	
69	ống nhựa uPVC fi 110 dày 4,2mm	m	92.055	
70	ống nhựa uPVC fi 110 dày 5,3mm	m	113.715	
71	ống nhựa uPVC fi 114 dày 3,5mm	m	71.535	
72	ống nhựa uPVC fi 114 dày 5,0mm	m	102.885	
73	ống nhựa uPVC fi 121 dày 6,7mm	m	149.910	
74	ống nhựa uPVC fi 140 dày 3,5mm	m	91.960	
75	ống nhựa uPVC fi 140 dày 4,1mm	m	115.330	
76	ống nhựa uPVC fi 140 dày 5,0mm	m	141.075	
77	ống nhựa uPVC fi 160 dày 4,0mm	m	127.870	
78	ống nhựa uPVC fi 160 dày 4,7mm	m	149.720	
79	ống nhựa uPVC fi 160 dày 6,2mm	m	194.845	
80	ống nhựa uPVC fi 200 dày 4,9mm	m	187.818	
81	ống nhựa uPVC fi 200 dày 5,9mm	m	223.091	
82	ống nhựa uPVC fi 200 dày 7,7mm	m	290.455	
83	ống nhựa uPVC fi 225 dày 5,5mm	m	234.909	
84	ống nhựa uPVC fi 225 dày 6,6mm	m	280.545	
85	ống nhựa uPVC fi 250 dày 6,2mm	m	296.636	
86	ống nhựa uPVC fi 250 dày 7,3mm	m	360.525	
87	ống nhựa uPVC fi 315 dày 7,7mm	m	465.690	
88	ống nhựa uPVC fi 315 dày 9,2mm	m	570.285	
89	ống nhựa uPVC fi 315 dày 12,1mm	m	745.370	
	T thu (uPVC)			
90	kích cỡ fi 27x21	cái	3.400	
91	kích cỡ fi 34x21	cái	5.100	
92	kích cỡ fi 34x27	cái	6.100	
93	kích cỡ fi 42x21	cái	7.300	
94	kích cỡ fi 42x27	cái	7.300	

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐVT	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)	GHI CHÚ
95	kích cỡ fi 42x34	cái	8.400	
96	kích cỡ fi 49x21	cái	9.900	
97	kích cỡ fi 49x27	cái	10.500	
98	kích cỡ fi 49x34	cái	11.700	
99	kích cỡ fi 49x42	cái	13.000	
100	kích cỡ fi 60x21	cái	16.800	
101	kích cỡ fi 60x27	cái	17.300	
102	kích cỡ fi 60x34	cái	17.600	
103	kích cỡ fi 60x42	cái	18.000	
104	kích cỡ fi 60x49	cái	20.300	
105	kích cỡ fi 90x34	cái	46.600	
106	kích cỡ fi 90x42	cái	46.700	
107	kích cỡ fi 90x49	cái	46.800	
108	kích cỡ fi 90x60	cái	46.900	
109	kích cỡ fi 114x49	cái	69.700	
110	kích cỡ fi 114x60	cái	83.700	
111	kích cỡ fi 114x90	cái	96.300	
112	kích cỡ fi 140x114	cái	173.800	
113	kích cỡ fi 168x114	cái	325.700	
114	kích cỡ fi 220x168	cái	905.300	
	T đều (uPVC)			
115	Kích cỡ fi 21	cái	2.800	
116	Kích cỡ fi 27	cái	4.600	
117	Kích cỡ fi 34	cái	7.300	
118	Kích cỡ fi 42	cái	9.700	
119	Kích cỡ fi 49	cái	14.400	
120	Kích cỡ fi 60	cái	24.700	
121	Kích cỡ fi 76	cái	46.900	
122	Kích cỡ fi 90	cái	62.100	
123	Kích cỡ fi 114	cái	126.800	
124	Kích cỡ fi 168	cái	459.000	
125	Kích cỡ fi 220	cái	777.900	
	Nối giảm (uPVC)			
126	kích cỡ fi 27x21	cái	2.000	
127	kích cỡ fi 34x21	cái	2.700	
128	kích cỡ fi 34x27	cái	3.000	
129	kích cỡ fi 42x21	cái	3.800	
130	kích cỡ fi 42x27	cái	4.000	
131	kích cỡ fi 42x34	cái	4.600	
132	kích cỡ fi 49x21	cái	5.700	
133	kích cỡ fi 49x27	cái	5.600	
134	kích cỡ fi 49x34	cái	6.300	
135	kích cỡ fi 49x42	cái	6.700	
136	kích cỡ fi 60x21	cái	8.000	
137	kích cỡ fi 60x27	cái	8.500	
138	kích cỡ fi 60x34	cái	9.300	
139	kích cỡ fi 60x42	cái	9.700	
140	kích cỡ fi 60x49	cái	10.100	
141	kích cỡ fi 90x27	cái	20.700	
142	kích cỡ fi 90x34	cái	20.800	

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐVT	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)	GHI CHÚ
143	kích cỡ fi 90x42	cái	20.900	
144	kích cỡ fi 90x49	cái	20.200	
145	kích cỡ fi 90x60	cái	20.300	
146	kích cỡ fi 114x49	cái	41.300	
147	kích cỡ fi 114x60	cái	40.100	
148	kích cỡ fi 114x90	cái	46.600	
149	kích cỡ fi 140x114	cái	103.000	
150	kích cỡ fi 168x114	cái	165.600	
151	kích cỡ fi 220x168	cái	445.300	
	Nối đều (uPVC)			
152	Kích cỡ fi 21	cái	1.600	
153	Kích cỡ fi 27	cái	2.300	
154	Kích cỡ fi 34	cái	3.700	
155	Kích cỡ fi 42	cái	5.000	
156	Kích cỡ fi 49	cái	7.900	
157	Kích cỡ fi 60	cái	12.300	
158	Kích cỡ fi 76	cái	24.200	
159	Kích cỡ fi 90	cái	24.800	
160	Kích cỡ fi 114	cái	52.300	
161	Kích cỡ fi 168	cái	203.400	
162	Kích cỡ fi 220	cái	445.460	
	Co 90 độ (uPVC)			
163	Kích cỡ fi 21	cái	2.100	
164	Kích cỡ fi 27	cái	3.300	
165	Kích cỡ fi 34	cái	4.800	
166	Kích cỡ fi 42	cái	7.300	
167	Kích cỡ fi 49	cái	11.300	
168	Kích cỡ fi 60	cái	18.100	
169	Kích cỡ fi 76	cái	35.000	
170	Kích cỡ fi 90	cái	45.000	
171	Kích cỡ fi 114	cái	103.900	
172	Kích cỡ fi 168	cái	341.400	
173	Kích cỡ fi 220	cái	584.440	
	Co 45 độ (uPVC)			
174	Kích cỡ fi 21	cái	1.900	
175	Kích cỡ fi 27	cái	2.900	
176	Kích cỡ fi 34	cái	4.700	
177	Kích cỡ fi 42	cái	6.500	
178	Kích cỡ fi 49	cái	10.000	
179	Kích cỡ fi 60	cái	15.400	
180	Kích cỡ fi 76	cái	29.800	
181	Kích cỡ fi 90	cái	35.000	
182	Kích cỡ fi 114	cái	73.100	
183	Kích cỡ fi 168	cái	280.700	
184	Kích cỡ fi 220	cái	474.240	
II	**Công ty Cổ phần TN Tiền Phong**			Lô C, Khu công nghiệp Nam Cấm, Huyện Nghi Lộc, Tỉnh Nghệ An, Điện
185	ống nhựa HDPE D20 dày 1,9 mm	m	6.800	
186	ống nhựa HDPE D25 dày 1,9 mm	m	8.900	
187	ống nhựa HDPE D32 dày 1,9 mm	m	12.200	
188	ống nhựa HDPE D32 dày 2,4 mm	m	14.300	

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐVT	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)	GHI CHÚ
189	ống nhựa HDPE D32 dày 3,0 mm	m	17.100	thoại: (84 38) 3791268. Đơn giá tại tp.Đồng Hới và trung tâm các huyện, thị xã.
190	ống nhựa HDPE D40 dày 1,9 mm	m	15.000	
191	ống nhựa HDPE D40 dày 2,4 mm	m	18.100	
192	ống nhựa HDPE D40 dày 3,0 mm	m	21.900	
193	ống nhựa HDPE D50 dày 2,4 mm	m	23.300	
194	ống nhựa HDPE D50 dày 3,0 mm	m	28.300	
195	ống nhựa HDPE D50 dày 3,7 mm	m	33.800	
196	ống nhựa HDPE D63 dày 3,0 mm	m	36.100	
197	ống nhựa HDPE D63 dày 3,8 mm	m	45.000	
198	ống nhựa HDPE D75 dày 3,5 mm	m	51.300	
199	ống nhựa HDPE D75 dày 4,5 mm	m	63.700	
200	ống nhựa HDPE D90 dày 4,3 mm	m	82.600	
201	ống nhựa HDPE D90 dày 5,4 mm	m	92.200	
202	ống nhựa HDPE D110 dày 5,3 mm	m	108.900	
203	ống nhựa HDPE D110 dày 6,6 mm	m	134.000	
204	ống nhựa HDPE D125 dày 6,0 mm	m	140.300	
205	ống nhựa HDPE D125 dày 7,4 mm	m	171.300	
206	ống nhựa HDPE D140 dày 6,7 mm	m	174.400	
207	ống nhựa HDPE D140 dày 8,3 mm	m	214.900	
208	ống nhựa HDPE D160 dày 7,7 mm	m	229.100	
209	ống nhựa HDPE D160 dày 9,5 mm	m	280.300	
210	ống nhựa HDPE D180 dày 8,6 mm	m	288.200	
211	ống nhựa HDPE D180 dày 10,7 mm	m	355.400	
212	ống nhựa HDPE D200 dày 9,6 mm	m	358.200	
213	ống nhựa HDPE D200 dày 11,9 mm	m	441.600	
214	ống nhựa HDPE D225 dày 10,8 mm	m	451.600	
215	ống nhựa HDPE D225 dày 13,4 mm	m	557.600	
216	ống nhựa HDPE D250 dày 14,8 mm	m	685.200	
217	ống nhựa HDPE D250 dày 18,4 mm	m	828.400	
218	ống nhựa HDPE D280 dày 13,4 mm	m	695.200	
219	ống nhựa HDPE D280 dày 16,6 mm	m	860.300	
220	ống nhựa HDPE D315 dày 15,0 mm	m	873.900	
221	ống nhựa HDPE D315 dày 18,7 mm	m	1.089.000	
	Đầu nối thẳng			
222	Đầu nối thẳng fi 20	bộ	15.000	
223	Đầu nối thẳng fi 25	bộ	22.600	
224	Đầu nối thẳng fi 32	bộ	29.400	
225	Đầu nối thẳng fi 40	bộ	43.600	
226	Đầu nối thẳng fi 50	bộ	56.700	
227	Đầu nối thẳng fi 63	bộ	74.800	
228	Đầu nối thẳng fi 75	bộ	121.900	
229	Đầu nối thẳng fi 90	bộ	213.000	
	Nối gốc 90 độ			
230	Nối gốc 90 độ fi 20	bộ	18.700	
231	Nối gốc 90 độ fi 25	bộ	21.500	
232	Nối gốc 90 độ fi 32	bộ	29.400	
233	Nối gốc 90 độ fi 40	bộ	46.700	
234	Nối gốc 90 độ fi 50	bộ	60.500	
235	Nối gốc 90 độ fi 63	bộ	101.400	
236	Nối gốc 90 độ fi 75	bộ	143.000	

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐVT	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)	GHI CHÚ
237	Nối gốc 90 độ fi 90	bộ	243.300	
	Ba chạc 90 độ			
238	Ba chạc 90 độ fi 20	bộ	19.000	
239	Ba chạc 90 độ fi 25	bộ	27.200	
240	Ba chạc 90 độ fi 32	bộ	31.600	
241	Ba chạc 90 độ fi 40	bộ	61.700	
242	Ba chạc 90 độ fi 50	bộ	98.900	
243	Ba chạc 90 độ fi 63	bộ	118.500	
244	Ba chạc 90 độ fi 75	bộ	191.600	
245	Ba chạc 90 độ fi 90	bộ	357.700	
	Đầu nối bằng bích			
246	Đầu nối bằng bích fi 40	Cái	12.700	
247	Đầu nối bằng bích fi 50	Cái	18.100	
248	Đầu nối bằng bích fi 63	Cái	23.000	
249	Đầu nối bằng bích fi 75	Cái	35.800	
250	Đầu nối bằng bích fi 90	Cái	54.000	
III	**Công ty nhựa Đà Nẵng**			Số 371 Trần Cao Vân, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng Điện thoại : 0511.3714460 Đơn giá tại tp.Đồng Hới và trung tâm các huyện, thị xã.
251	ống nhựa HDPE D20 dày 1,9 mm	m	6.600	
252	ống nhựa HDPE D21 dày 2,8 mm	m	9.500	
253	ống nhựa HDPE D25 dày 1,9 mm	m	8.300	
254	ống nhựa HDPE D25 dày 2,3 mm	m	9.700	
255	ống nhựa HDPE D25 dày 3,0mm	m	11.400	
256	ống nhựa HDPE D27 dày 3,0mm	m	12.700	
257	ống nhựa HDPE D32 dày 1,9 mm	m	11.200	
258	ống nhựa HDPE D32 dày 2,4 mm	m	13.100	
259	ống nhựa HDPE D32 dày 3.0 mm	m	16.300	
260	ống nhựa HDPE D34 dày 3,5 mm	m	20.000	
261	ống nhựa HDPE D40 dày 2,4 mm	m	18.600	
262	ống nhựa HDPE D40 dày 3,0 mm	m	20.000	
263	ống nhựa HDPE D42 dày 4,0 mm	m	28.300	
264	ống nhựa HDPE D49 dày 4,5 mm	m	37.400	
265	ống nhựa HDPE D50 dày 3,0 mm	m	25.800	
266	ống nhựa HDPE D50 dày 3,7 mm	m	32.200	
267	ống nhựa HDPE D60 dày 5,0 mm	m	51.500	
268	ống nhựa HDPE D63 dày 3,8 mm	m	41.200	
269	ống nhựa HDPE D63 dày 4,7 mm	m	51.500	
270	ống nhựa HDPE D75 dày 3,6 mm	m	47.700	
271	ống nhựa HDPE D75 dày 4,5 mm	m	56.700	
272	ống nhựa HDPE D90 dày 5,1 mm	m	83.700	
273	ống nhựa HDPE D90 dày 5,4 mm	m	85.000	
274	ống nhựa HDPE D110 dày 5,3 mm	m	101.200	
275	ống nhựa HDPE D110 dày 6,6 mm	m	123.600	
276	ống nhựa HDPE D125 dày 6,0 mm	m	128.800	
277	ống nhựa HDPE D125 dày 7,4 mm	m	158.700	
278	ống nhựa HDPE D140 dày 6,7 mm	m	170.000	
279	ống nhựa HDPE D140 dày 8,3 mm	m	197.800	
280	ống nhựa HDPE D160 dày 7,7 mm	m	212.500	
281	ống nhựa HDPE D160 dày 9,5 mm	m	255.300	
282	ống nhựa HDPE D180 dày 8,6 mm	m	273.700	
283	ống nhựa HDPE D180 dày 10,7 mm	m	335.800	

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐVT	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)	GHI CHÚ
284	ống nhựa HDPE D200 dày 9,6 mm	m	311.700	
285	ống nhựa HDPE D200 dày 11,9 mm	m	378.400	
286	ống nhựa HDPE D225 dày 10,8 mm	m	399.100	
287	ống nhựa HDPE D225 dày 13,4 mm	m	488.800	
288	ống nhựa HDPE D250 dày 11,9 mm	m	488.800	
289	ống nhựa HDPE D250 dày 14,8 mm	m	599.200	
290	ống nhựa HDPE D280 dày 13,4 mm	m	616.400	
291	ống nhựa HDPE D280 dày 16,6 mm	m	755.600	
292	ống nhựa HDPE D315 dày 15 mm	m	814.200	
293	ống nhựa HDPE D315 dày 18,7 mm	m	962.600	
IV	**Công ty Cổ phần đầu tư XNK Thuận Phát**			Tổ 7, Hoàng Liệt, Hoàng Mai, HN Điện thoại: 04 3537 7450. Đơn giá tại tp.Đồng Hới và trung tâm các huyện, thị xã.
	Ống nhựa HDPE			
294	ống nhựa HDPE fi 20 dày 2,3mm	m	8.636	
295	ống nhựa HDPE fi 25 dày 2,3mm	m	10.882	
296	ống nhựa HDPE fi 25 dày 2,8mm	m	13.041	
297	ống nhựa HDPE fi 32 dày 3,0mm	m	17.964	
298	ống nhựa HDPE fi 32 dày 3,6mm	m	21.504	
299	ống nhựa HDPE fi 40 dày 3,7mm	m	27.723	
300	ống nhựa HDPE fi 42 dày 4,5mm	m	32.904	
301	ống nhựa HDPE fi 50 dày 4,6mm	m	42.923	
302	ống nhựa HDPE fi 50 dày 5,6mm	m	50.868	
303	ống nhựa HDPE fi 63 dày 4,7mm	m	56.654	
304	ống nhựa HDPE fi 63 dày 5,8mm	m	68.227	
305	ống nhựa HDPE fi 75 dày 4,5mm	m	66.846	
306	ống nhựa HDPE fi 75 dày 5,6mm	m	81.009	
307	ống nhựa HDPE fi 75 dày 6,8mm	m	95.432	
308	ống nhựa HDPE fi 90 dày 4,3mm	m	86.709	
309	ống nhựa HDPE fi 90 dày 5,4mm	m	96.814	
310	ống nhựa HDPE fi 110 dày 5,3mm	m	114.346	
311	ống nhựa HDPE fi 110 dày 6,6mm	m	140.773	
312	ống nhựa HDPE fi 125 dày 6,0mm	m	147.336	
313	ống nhựa HDPE fi 125 dày 7,4mm	m	179.896	
314	ống nhựa HDPE fi 140 dày 6,7mm	m	183.091	
315	ống nhựa HDPE fi 140 dày 8,3mm	m	225.582	
316	ống nhựa HDPE fi 160 dày 7,7mm	m	240.609	
317	ống nhựa HDPE fi 160 dày 9,5mm	m	294.241	
318	ống nhựa HDPE fi 180 dày 8,6mm	m	302.618	
319	ống nhựa HDPE fi 180 dày 10,7mm	m	373.177	
320	ống nhựa HDPE fi 200 dày 9,6mm	m	376.027	
321	ống nhựa HDPE fi 200 dày 11,9mm	m	463.686	
322	ống nhựa HDPE fi 225 dày 10,8mm	m	474.136	
323	ống nhựa HDPE fi 225 dày 13,4mm	m	585.459	
324	ống nhựa HDPE fi 250 dày 9,6mm	m	0	
325	ống nhựa HDPE fi 250 dày 11,9mm	m	580.104	
326	ống nhựa HDPE fi 250 dày 14,8mm	m	719.496	
327	ống nhựa HDPE fi 280 dày 13,4mm	m	730.032	
328	ống nhựa HDPE fi 280 dày 16,6mm	m	903.277	
329	ống nhựa HDPE fi 315 dày 15,0mm	m	917.614	
330	ống nhựa HDPE fi 315 dày 18,7mm	m	1.143.368	
	Ống nhựa uPVC			

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐVT	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)	GHI CHÚ
331	ống nhựa uPVC fi 21 dày 1,8 mm	m	7.610	
332	ống nhựa uPVC fi 21 dày 2,3 mm	m	9.000	
333	ống nhựa uPVC fi 27 dày 1,9 mm	m	9.654	
334	ống nhựa uPVC fi 27 dày 2,8 mm	m	13.582	
335	ống nhựa uPVC fi 34 dày 2,4mm	m	15.218	
336	ống nhựa uPVC fi 34 dày 3,6mm	m	22.910	
337	ống nhựa uPVC fi 42 dày 2,1mm	m	17.018	
338	ống nhựa uPVC fi 42 dày 3,0mm	m	25.282	
339	ống nhựa uPVC fi 48 dày 2,4mm	m	20.536	
340	ống nhựa uPVC fi 48 dày 3,0mm	m	24.872	
341	ống nhựa uPVC fi 60 dày 2,4mm	m	29.372	
342	ống nhựa uPVC fi 60 dày 3,0mm	m	35.428	
343	ống nhựa uPVC fi 60 dày 3,8mm	m	45.410	
344	ống nhựa uPVC fi 75 dày 2,9mm	m	41.810	
345	ống nhựa uPVC fi 75 dày 3,6mm	m	51.628	
346	ống nhựa uPVC fi 90 dày 2,7mm	m	45.818	
347	ống nhựa uPVC fi 90 dày 3,5mm	m	60.054	
348	ống nhựa uPVC fi 90 dày 4,3mm	m	76.010	
349	ống nhựa uPVC fi 110 dày 3,2mm	m	67.010	
350	ống nhựa uPVC fi 110 dày 4,2mm	m	93.928	
351	ống nhựa uPVC fi 110 dày 6,6mm	m	141.628	
352	ống nhựa uPVC fi 140 dày 4,1mm	m	109.472	
353	ống nhựa uPVC fi 140 dày 5,4mm	m	146.372	
354	ống nhựa uPVC fi 140 dày 6,7mm	m	179.264	
355	ống nhựa uPVC fi 160 dày 4,7mm	m	141.791	
356	ống nhựa uPVC fi 160 dày 6,2mm	m	183.354	
357	ống nhựa uPVC fi 160 dày 7,7mm	m	232.691	
358	ống nhựa uPVC fi 200 dày 5,9mm	m	222.464	
359	ống nhựa uPVC fi 200 dày 7,7mm	m	283.910	
360	ống nhựa uPVC fi 200 dày 9,6mm	m	363.682	
361	ống nhựa uPVC fi 250 dày 7,3mm	m	357.872	
362	ống nhựa uPVC fi 250 dày 9,6mm	m	462.600	
363	ống nhựa uPVC fi 315 dày 12,1mm	m	689.972	
364	ống nhựa uPVC fi 315 dày 15mm	m	955.310	
	Phụ kiện ống nước độ dày (PN) 8			
	T thu (uPVC)			
365	kích cỡ fi 60x34	cái	9.818	
366	kích cỡ fi 75x34	cái	14.909	
367	kích cỡ fi 75x49	cái	16.000	
368	kích cỡ fi 90x34	cái	25.909	
369	kích cỡ fi 90x60	cái	31.273	
370	kích cỡ fi 110x75	cái	38.091	
	T đều 90*(uPVC)			
371	Kích cỡ fi 21	cái	1.636	
372	Kích cỡ fi 27	cái	2.727	
373	Kích cỡ fi 34	cái	3.909	
374	Kích cỡ fi 42	cái	5.636	
375	Kích cỡ fi 49	cái	8.455	
376	Kích cỡ fi 60	cái	13.455	
377	Kích cỡ fi 76	cái	22.909	

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐVT	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)	GHI CHÚ
378	Kích cỡ fi 90	cái	33.182	
379	Kích cỡ fi 110	cái	53.636	
380	Kích cỡ fi 160	cái	152.727	
	Côn thu (uPVC)			
381	kích cỡ fi 27x21	cái	1.000	
382	kích cỡ fi 34x27	cái	1.818	
383	kích cỡ fi 48x34	cái	3.091	
384	kích cỡ fi 60x34	cái	4.818	
385	kích cỡ fi 60x42	cái	5.455	
386	kích cỡ fi 75x34	cái	7.818	
387	kích cỡ fi 75x42	cái	7.818	
388	kích cỡ fi 75x60	cái	8.182	
389	kích cỡ fi 90x34	cái	10.455	
390	kích cỡ fi 90x60	cái	11.818	
391	kích cỡ fi 90x75	cái	12.727	
392	kích cỡ fi 110x75	cái	17.818	
	Nối thẳng (uPVC)			
393	Kích cỡ fi 21	cái	1.000	
394	Kích cỡ fi 27	cái	1.273	
395	Kích cỡ fi 34	cái	1.455	
396	Kích cỡ fi 42	cái	2.727	
397	Kích cỡ fi 49	cái	3.455	
398	Kích cỡ fi 60	cái	5.909	
399	Kích cỡ fi 75	cái	8.182	
400	Kích cỡ fi 90	cái	10.909	
401	Kích cỡ fi 110	cái	13.727	
402	Kích cỡ fi 125	cái	22.727	
403	Kích cỡ fi 140	cái	26.000	
V	**Công ty CP nhựa Đồng Nai Miền Trung**			Đường số 5, KCN Điện Nam, Quảng Nam Điện thoại: 0510.2214012. Đơn giá tại tp.Đồng Hới và trung tâm các huyện, thị xã.
404	ống nhựa HDPE D20 dày 1,8 mm	m	7.100	
405	ống nhựa HDPE D20 dày 2,0 mm	m	7.700	
406	ống nhựa HDPE D25 dày 2,0 mm	m	9.700	
407	ống nhựa HDPE D25 dày 2,3 mm	m	11.690	
408	ống nhựa HDPE D27 dày 3,2mm	m	15.600	
409	ống nhựa HDPE D32 dày 2,0 mm	m	13.140	
410	ống nhựa HDPE D32 dày 2,4 mm	m	16.040	
411	ống nhựa HDPE D32 dày 3.0 mm	m	18.760	
412	ống nhựa HDPE D34 dày 3,8 mm	m	22.570	
413	ống nhựa HDPE D40 dày 2,0 mm	m	16.590	
414	ống nhựa HDPE D40 dày 2,4 mm	m	20.030	
415	ống nhựa HDPE D40 dày 3,0 mm	m	24.200	
416	ống nhựa HDPE D50 dày 2,4 mm	m	25.740	
417	ống nhựa HDPE D50 dày 3,0 mm	m	30.730	
418	ống nhựa HDPE D63 dày 3,0 mm	m	39.970	
419	ống nhựa HDPE D63 dày 3,8 mm	m	49.130	
420	ống nhựa HDPE D75 dày 3,6 mm	m	56.830	
421	ống nhựa HDPE D75 dày 4,5 mm	m	70.060	
422	ống nhựa HDPE D90 dày 4,3 mm	m	89.730	
423	ống nhựa HDPE D90 dày 5,4 mm	m	99.430	
424	ống nhựa HDPE D110 dày 4,2 mm	m	96.980	

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐVT	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)	GHI CHÚ
425	ống nhựa HDPE D110 dày 5,3 mm	m	120.460	
426	ống nhựa HDPE D125 dày 4,8 mm	m	125.440	
427	ống nhựa HDPE D125 dày 6,0 mm	m	155.530	
428	ống nhựa HDPE D140 dày 5,4 mm	m	157.440	
429	ống nhựa HDPE D140 dày 6,7 mm	m	193.690	
430	ống nhựa HDPE D160 dày 6,2 mm	m	206.290	
431	ống nhựa HDPE D160 dày 7,7 mm	m	254.330	
432	ống nhựa HDPE D180 dày 6,9 mm	m	257.770	
433	ống nhựa HDPE D180 dày 8,6 mm	m	320.220	
434	ống nhựa HDPE D200 dày 7,7 mm	m	320.130	
435	ống nhựa HDPE D200 dày 9,6 mm	m	398.890	
436	ống nhựa HDPE D225 dày 8,6 mm	m	401.610	
437	ống nhựa HDPE D225 dày 10,8 mm	m	502.310	
438	ống nhựa HDPE D250 dày 11,9 mm	m	612.970	
439	ống nhựa HDPE D250 dày 14,8 mm	m	749.470	
440	ống nhựa HDPE D280 dày 13,4 mm	m	781.920	
441	ống nhựa HDPE D280 dày 16,6 mm	m	933.830	
	SẢN PHẨM VIGLACERA			Thị trường Quảng Bình
	Sản phẩm xí bệt tay gạt			nt
442	Xí bệt VI77 (PK tay gạt, nắp nhựa)	cái	1.318.000	nt
443	Xí bệt VI44 (PK tay gạt hông, nắp nhựa)	cái	1.136.000	nt
	Sản phẩm xí bệt 2 nhấn và 1 nhấn			nt
444	Xí bệt VT18 (PK 2 nhấn, nắp nhựa)	cái	1.500.000	nt
445	Xí bệt VI107 (PK 2 nhấn) - Giả khối	cái	1.863.636	nt
446	Xí bệt VT34 (PK 2 nhấn, nắp êm, CN Nano)	cái	1.622.727	nt
	Sản phẩm xí bệt cao cấp liền khối			nt
447	Xí bệt C109 (PK 2 nhấn, nắp rơi êm)	cái	2.613.636	nt
448	Xí bệt V42 (PK 2 nhấn, nắp rơi êm)	cái	2.863.636	nt
449	Xí bệt C109 (PK 315, nắp rơi êm - CN NaNo)	cái	2.480.000	nt
	Chậu rửa			nt
450	ChậuVLT2, VLT3	bộ	254.545	nt
451	Chậu lỗ 410 (chậu tô tròn)	bộ	215.000	nt
452	Chậu bàn âm CA2	bộ	468.000	nt
453	Chậu bàn dương CD1, CD 2	bộ	781.818	nt
454	Chậu VTL2+ VI1	bộ	495.455	nt
455	Chậu + chân VTL (Chân, chậu treo tường)	bộ	736.364	nt
456	Chậu + chân VI5 (Chân, chậu treo tường)	bộ	772.727	nt
	Sản phẩm khác			nt
457	Xí xổm ST08M	cái	381.818	nt
458	Két treo VII5 (PK tay gạt)	cái	654.545	nt
459	Bidet VB3, VB5, VB7	cái	663.636	nt
460	Tiểu nam TT1	cái	236.364	nt
461	SPK 01 (PK phòng tắm 8 chi tiết)	bộ	863.636	nt
	Vòi sen			nt
462	Vòi chậu tự hòa trộn 1 lỗ VG 101	cái	663.636	nt

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐVT	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)	GHI CHÚ
463	Vòi rửa tay VG 107+VG 106	cái	436.364	nt
464	Vòi chậu tự hòa trộn 3 lỗ	cái	621.500	nt
465	Sen tắm (trắng, hồng, cam)	cái	865.000	nt
466	Vòi rửa bát gắn tường VT 708	cái	609.500	nt
467	Vòi rửa bát gắn chậu VG 702	cái	451.000	nt
468	Vòi rửa bát 1 đường nước	cái	332.200	nt
469	Siphon thanh giật thẳng SP4	cái	309.091	nt
470	Siphon thanh giật cong	cái	275.000	nt
471	Siphon nhấn	cái	272.727	nt
472	Siphon lật	cái	327.273	nt
473	Chậu rửa (lavabo) INAX GL -288V	bộ	695.002	Thị trường Quảng Bình
474	Chậu rửa (lavabo) INAX GL -285V	bộ	524.997	nt
475	Chậu rửa (lavabo) INAX L -288V	bộ	569.998	nt
476	Chậu rửa (lavabo) INAX L -285V	bộ	400.004	nt
477	Chậu rửa (lavabo) INAX L -284V	bộ	359.997	nt
478	Chậu rửa (lavabo) INAX L -282V	bộ	290.004	nt
479	Chậu rửa (lavabo) INAX GL -2396V	bộ	734.998	nt
480	Chậu rửa (lavabo) INAX GL -292V	bộ	605.000	nt
481	Chậu rửa (lavabo) INAX L -2396V	bộ	610.005	nt
482	Chậu rửa (lavabo) INAX L -292V	bộ	479.996	nt
483	Chậu rửa (Lavabô) Caesar L2010	bộ	302.500	nt
484	Chậu rửa (Lavabô) Caesar L2220	bộ	326.700	nt
485	Chậu rửa (Lavabô) Caesar L2230	bộ	484.000	nt
486	Chậu rửa (Lavabô) Caesar L2560	bộ	508.200	nt
487	Chậu rửa Inox Tân á, ROSSI 2 hố 1 bàn (1005x470x180)	cái	818.182	nt
488	Chậu rửa Inox Tân á, ROSSI 2 hố 1 bàn (1045x450x180)	cái	909.991	nt
489	Chậu rửa Inox Tân á, ROSSI 2 hố không bàn (810x470x180)	cái	881.818	nt
490	Chậu rửa Inox Tân á, ROSSI 2 hố không bàn (710x460x180)	cái	763.636	nt
491	Chậu rửa Inox Tân á, ROSSI 2 hố 1 hố phụ 1bàn (1005x500x180)	cái	836.364	nt
492	Chậu rửa Inox Tân á, ROSSI 1 hố 1 bàn (695x385x180)	cái	518.182	nt
493	Chậu rửa Inox Tân á, ROSSI 1 hố 1 bàn (795x440x180)	cái	581.818	nt
494	Chậu rửa Inox Tân á, ROSSI 1 hố 1 bàn (800x470x180)	cái	572.727	nt
495	Chậu rửa Inox Tân á, ROSSI 1 hố 1 bàn (730x405x180)	cái	572.727	nt
496	Chậu rửa Inox Tân á, ROSSI 1 hố không bàn (450x370x165)	cái	354.545	nt
497	Xí bệt hai khối INAX nắp đóng êm C-306VRN	bộ	1.770.000	nt
498	Xí bệt hai khối INAX nắp đóng êm C-333VRN	bộ	1.570.000	nt
499	Xí bệt hai khối INAX nắp đóng thường C-306V	bộ	1.590.000	nt
500	Xí bệt hai khối INAX nắp đóng thường C-333V	bộ	1.390.000	nt
501	Xí bệt hai khối INAX nắp đóng êm C-108VRN	bộ	1.640.000	nt

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐVT	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)	GHI CHÚ
502	Xí bệt hai khối INAX nắp đóng êm C-107VRN	bộ	1.470.000	nt
503	Xí bệt hai khối INAX nắp đóng thường C-108VRN	bộ	1.460.000	nt
504	Xí bệt hai khối INAX nắp đóng thường C-107VRN	bộ	1.290.000	nt
505	Xí bệt hai khối INAX nắp đóng êm C-306VPRN	bộ	1.950.000	nt
506	Xí bệt hai khối INAX nắp đóng êm C-333VPRN	bộ	1.750.000	nt
507	Xí bệt hai khối INAX nắp đóng thường C-306VPR	bộ	1.609.000	nt
508	Xí bệt hai khối INAX nắp đóng thường C-333VPR	bộ	1.427.000	nt
509	Chậu tiểu nam INAX U- 440V	bộ	645.000	nt
510	Chậu tiểu nam INAX U- 116V	bộ	300.000	nt
511	Bệ xí xổm Viglacera ST4	bộ	280.000	nt
512	Bệ xí xổm Viglacera ST4	bộ	290.000	nt
513	Bệ xí xổm Cosevco	bộ	250.000	nt
514	Bệ xí bệt Caesar C1336	bộ	1.133.000	nt
515	Bệ xí bệt Caesar C1326	bộ	1.144.000	nt
516	Bình nước nóng gián tiếp ROSSI -TITAN R15-TI (2500W)	cái	1.773.000	nt
517	Bình nước nóng gián tiếp ROSSI -TITAN R20-TI (2500W)	cái	1.864.000	nt
518	Bình nước nóng gián tiếp ROSSI -TITAN R30-TI (2500W)	cái	2.000.000	nt
519	Bình nước nóng Ariston 30L-1500W	cái	1.940.000	nt
520	Bình nước nóng Ariston 30L-2500W	cái	2.100.000	nt
521	Bồn chứa nước Inox Tân á (ngang) 0,5 m3	cái	1.986.364	nt
522	Bồn chứa nước Inox Tân á (ngang) 1 m3	cái	3.065.909	nt
523	Bồn chứa nước Inox Tân á (ngang)1,5 m3	cái	4.620.454	nt
524	Bồn chứa nước Inox Tân á (ngang) 2 m3	cái	6.045.454	nt
525	Bồn chứa nước Inox Tân á (ngang) 2,5 m3	cái	7.945.454	nt
526	Bồn chứa nước Inox Tân á (ngang) 3 m3	cái	9.240.909	nt
527	Bồn chứa nước Inox Tân á (đứng) 0,5 m3	cái	1.856.818	nt
528	Bồn chứa nước Inox Tân á (đứng) 1 m3	cái	2.893.182	nt
529	Bồn chứa nước Inox Tân á (đứng)1,5 m3	cái	4.447.727	nt
530	Bồn chứa nước Inox Tân á (đứng) 2 m3	cái	5.872.727	nt
531	Bồn chứa nước Inox Tân á (đứng) 2,5 m3	cái	7.686.364	nt
532	Bồn chứa nước nhựa đa năng Tân á (ngang) 0,5 m3	cái	1.597.718	nt
533	Bồn chứa nước nhựa đa năng Tân á (ngang) 1 m3	cái	2.850.000	nt
534	Bồn chứa nước nhựa đa năng Tân á (đứng) 0,5 m3	cái	1.425.000	nt
535	Bồn chứa nước nhựa đa năng Tân á (đứng) 1 m3	cái	2.331.818	nt
536	Bồn chứa nước nhựa đa năng Tân á (đứng)1,5 m3	cái	3.540.909	nt
537	Bồn chứa nướcnhựa đa năng Tân á (đứng) 2 m3	cái	4.577.273	nt
538	Sen tắm nóng lạnh Inax LFV-282S	cái	1.800.000	nt
539	Sen tắm nóng lạnh Inax LFV-281S	cái	1.850.000	nt
540	Sen tắm nóng lạnh Inax LFV-283S	cái	1.950.000	nt
541	Vòi chậu nước lạnh LFV -13A	cái	389.000	nt
542	Vòi chậu nước lạnh LFV -12-13	cái	321.000	nt
543	Vòi chậu nước lạnh LF1	cái	384.000	nt
544	Gương soi Caesar M110	cái	156.000	nt
545	Gương soi Caesar M111	cái	209.000	nt
546	Gương soi Caesar M112	cái	291.000	nt
547	Gương soi IMOX nội	cái	127.000	nt
548	Gương soi IMOX ngoại	cái	185.000	nt

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐVT	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)	GHI CHÚ
558	Van cầu fi 21	cái	16.100	nt
559	Van cầu fi 27	cái	21.000	nt
560	Van cầu fi 34	cái	28.700	nt
561	Đầu bịt fi 21 PN16	cái	803	nt
562	Đầu bịt fi 27 PN16	cái	1.001	nt
563	Đầu bịt fi 34 PN16	cái	1.903	nt
564	Đầu bịt fi 42 PN16	cái	3.201	nt
565	Đầu bịt fi 48 PN16	cái	2.299	nt
566	Đầu bịt fi 60 PN16	cái	6.501	nt
567	Đầu bịt fi 90 PN16	cái	13.398	nt
568	Đầu bịt fi 110 PN16	cái	21.901	nt
569	Chụp lọc nước số 1	cái	15.202	nt
570	Chụp lọc nước số 2	cái	15.202	nt
571	Mặt bích fi 60	cái	70.400	nt
572	Mặt bích fi 75	cái	94.303	nt
573	Mặt bích fi 90	cái	108.900	nt
574	Mặt bích fi 114	cái	168.938	nt
575	Keo PVC 15Gr	cái	2.200	nt
576	Keo PVC 30Gr	cái	3.201	nt
577	Keo PVC 50Gr	cái	5.005	nt
578	Roăng cao su fi 63	cái	3.399	nt
579	Roăng cao su fi 75	cái	4.895	nt
580	Roăng cao su fi 90	cái	6.402	nt
581	Roăng cao su fi 110	cái	8.096	nt
582	Roăng cao su fi 125	cái	8.998	nt
583	Roăng cao su fi 140	cái	10.505	nt
584	Roăng cao su fi 160	cái	13.002	nt
585	Roăng cao su fi 180	cái	15.620	nt
586	Roăng cao su fi 200	cái	17.204	nt

GIÁ GỐC VẬT LIỆU XÂY DỰNG

Tháng 4 năm 2017

STT	Tên VLXD	Tiêu chuẩn Qui cách	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
I	**CÁT**				
1	Cát vàng		m3	80.000	Tại Mỹ Thủy - Lệ Thủy
2	Cát vàng		m3	136.000	Tại Chánh Hòa
3	Cát vàng		m3	80.000	Điểm tập kết Lương Ninh - Q.Ninh
4	Cát vàng		m3	60.000	Tại mỏ Hoàng Gia xã Tiến Hóa
5	Cát vàng		m3	54.500	Tại mỏ Bãi Bơi, xã Tiến Hóa
6	Cát vàng		m3	50.000	Tại mỏ Hà Su xã Hưng Trạch
II	**ĐÁ**				
7	Đá dăm 0x0,5 (đá 0-5mm) (SXBTNN)		m3	175.000	Công ty CP tập đoàn Trường Thịnh, mỏ Lèn Áng, xã Áng Sơn, huyện Quảng Ninh
8	Đá dăm 0,5x1 (đá 5-10mm) (SXBTNN)		m3	175.000	
9	Đá dăm 1x2		m3	185.000	
10	Đá dăm 1x1,5		m3	190.000	
11	Đá dăm 2x4		m3	170.000	
12	Đá dăm 4x6		m3	160.000	
13	Đá hộc xanh		m3	120.000	
14	Cấp phối đá dăm loại 1		m3	155.000	
15	Cấp phối đá dăm loại 2		m3	145.000	
16	Đá 1x2 Dmax 20		m3	180.000	Công ty CP XNK Quảng Bình. Mỏ đá tại xã Áng Sơn, huyện Quảng Ninh. ĐT: 0232.3938999
17	Đá 1x2 Dmax 19		m3	190.000	
18	Đá dăm 2x4		m3	140.000	
19	Đá dăm 4x6		m3	130.000	
20	Đá hộc		m3	100.000	
21	Cấp phối đá dăm loại 1		m3	130.000	
22	Cấp phối đá dăm loại 2		m3	90.000	
23	Đá dăm 0x0,5 (đá 0-5mm) (SXBTNN)		m3	175.000	Tại Lèn Sâm - Lệ Thủy
24	Đá dăm 0,5x1 (đá 5-10mm) (SXBTNN)		m3	175.000	
25	Đá hỗn hợp đường sắt 2,5x5		m3	175.000	
26	Đá dăm 1x2		m3	180.000	
27	Đá dăm 2x4		m3	140.000	
28	Đá dăm 4x6		m3	130.000	
29	Đá hộc xanh		m3	100.000	
30	Cấp phối đá dăm loại 1		m3	120.000	
31	Cấp phối đá dăm loại 2		m3	110.000	
32	Đá dăm 1x2 (Dmax 1,9 SXBTNN)		m3	175.000	Công ty CPSXVL & XDCT 405- Lèn Bạc, Lệ Thủy. ĐT: 0232.3840858
33	Đá dăm 1x2 (Dmax 2,5 SXBTNN)		m3	170.000	
34	Đá dăm 2x4		m3	140.000	
35	Đá dăm 4x6		m3	130.000	
36	Đá hỗn hợp đường sắt 2,5x5		m3	175.000	
37	Đá dăm 6x8		m3	120.000	
38	Đá hộc xanh		m3	100.000	
39	Cấp phối đá dăm loại 1		m3	115.000	
40	Cấp phối đá dăm loại 2		m3	105.000	

STT	Tên VLXD	Tiêu chuẩn Qui cách	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
40	Đá dăm 0,5x1		m3	140.000	Tại Phúc Trạch - Bố Trạch
41	Đá dăm 1x2		m3	170.000	
42	Đá dăm 2x4		m3	140.000	
43	Đá dăm 4x6		m3	130.000	
44	Đá hộc xanh		m3	110.000	
45	Đá dăm 0,5x1		m3	185.000	Mỏ Khe Cuổi xã Quảng Đông
46	Đá dăm 1x2		m3	190.000	
47	Đá dăm 2x4		m3	180.000	
48	Đá dăm 4x6		m3	160.000	
49	Đá hộc xanh TC		m3	120.000	
50	Cấp phối đá dăm loại 1		m3	168.000	
51	Cấp phối đá dăm loại 2		m3	154.000	
52	Đá dăm 0,5x1		m3	175.000	Công ty CP khoáng sản Đá Việt. Mỏ Khe Lau xã Quảng Đông
53	Đá dăm 1x2		m3	179.000	
54	Đá dăm 2x4		m3	170.000	
55	Đá dăm 4x6		m3	150.000	
56	Đá hộc xanh TC		m3	110.000	
57	Cấp phối đá dăm loại 1		m3	158.000	
58	Cấp phối đá dăm loại 2		m3	144.000	
59	Đá dăm 0,5x1		m3	145.000	Mỏ Lèn Cụt Tai xã Quảng Tiên
60	Đá dăm 1x2		m3	175.000	
61	Đá dăm 2x4		m3	160.000	
62	Đá dăm 4x6		m3	150.000	
63	Đá hộc xanh TC		m3	120.000	
64	Cấp phối đá dăm loại 1		m3	120.000	
65	Cấp phối đá dăm loại 2		m3	110.000	
66	Đá dăm 1x2		m3	175.000	Tại Tiến Hóa
67	Đá dăm 2x4		m3	163.000	
68	Đá dăm 4x6		m3	150.000	
69	Đá hộc xanh TC		m3	120.000	
70	Cấp phối đá dăm loại 1		m3	155.000	
71	Cấp phối đá dăm loại 2		m3	145.000	
72	Đá dăm 0,5x1		m3	127.000	Tại Thạch Hóa
73	Đá dăm 1x2		m3	180.000	
74	Đá dăm 2x4		m3	163.000	
75	Đá dăm 4x6		m3	145.000	
76	Đá hộc xanh (bốc tay)		m3	109.000	
77	Đá hộc xanh (bốc máy)		m3	91.000	
78	Cấp phối đá dăm loại 1		m3	109.000	
79	Cấp phối đá dăm loại 2		m3	91.000	
80	Bột đá làm đường		m3	130.000	
81	Đá dăm 0,5x1		m3	131.000	Tại Thuận Hóa
82	Đá dăm 1x2		m3	160.000	
83	Đá dăm 2x4		m3	140.000	
84	Đá dăm 4x6		m3	130.000	
85	Đá hộc xanh		m3	85.000	
86	Đá dăm 1x2		m3	163.000	Tại Hương Hóa
87	Đá dăm 0,5x1		m3	100.000	
88	Đá dăm 2x4		m3	127.000	
89	Đá dăm 4x6		m3	120.000	
90	Đá hộc xanh		m3	82.000	

STT	Tên VLXD	Tiêu chuẩn Qui cách	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
91	Đá dăm 0,5x1		m3	109.000	Tại Đồng Hóa
92	Đá dăm 1x2		m3	150.000	
93	Đá dăm 2x4		m3	142.000	
94	Đá dăm 4x6		m3	131.000	
95	Đá hộc xanh		m3	90.000	
96	Đá dăm 1x2		m3	175.000	Tại Châu Hóa
97	Đá dăm 2x4		m3	160.000	
98	Đá dăm 4x6		m3	150.000	
99	Đá hộc xanh		m3	105.000	
100	Cấp phối đá dăm loại 1		m3	120.000	
101	Cấp phối đá dăm loại 2		m3	110.000	
102	Đá dăm 0,5x1		m3	135.000	Tại Hóa Tiến - Minh Hóa
103	Đá dăm 1x2		m3	190.000	
104	Đá dăm 2x4		m3	170.000	
105	Đá dăm 4x6		m3	135.000	
106	Đá hộc xanh		m3	130.000	
107	Đá Base A (cấp phối đá dăm loại 1)		m3	120.000	
108	Đá Base B (cấp phối đá dăm loại 2)		m3	100.000	
109	Đá dăm 1x2		m3	190.000	Tại Yên Hóa - Minh Hóa
110	Đá hộc xanh		m3	120.000	
111	Đá Granit tự nhiên các màu khác		m2	450.000	Tại TT các huyện, thị xã và TP. Đồng Hới
112	Đá Granit chấm các loại		m2	420.000	
113	Đá Granit tự nhiên màu đỏ, đen		m2	600.000	
114	Đá Granit TN màu đỏ Ru bi loại 1 dày 2cm		m2	1.550.000	
115	Đá Granit TN màu đỏ Ru bi loại 2 dày 2cm		m2	1.100.000	
III	**Gạch không nung**				
116	Gạch 6 lổ không nung	95x130x200	viên	2.200	Tại Bố Trạch
117	Gạch lát Terrazzo không nung	300x300	m2	75.000	
118	Gạch lát Terrazzo không nung	400x400	m2	80.000	
119	Gạch 2 lỗ không nung	60x100x190	viên	1.000	Công ty TNHH Xuân Giang, TT.Kiến Giang, Lệ Thủy. ĐT: 0982576057
120	Gạch 6 lỗ không nung	140x100x195	viên	2.000	
121	Gạch đặc không nung TS	210x105x65	viên	1.500	Công ty CP khoáng sản Thuận Sơn ĐC: Khu công nghiệp TB Đồng Hới.
122	Gạch 2 lỗ không nung TS	210x105x65	viên	1.150	
123	Gạch 6 lỗ không nungTS	210x145x100	viên	2.200	
124	Gạch đặc không nung TS	220x105x65	viên	1.550	
125	Gạch 2 lỗ không nung TS	220x105x65	viên	1.200	
126	Gạch 6 lỗ không nungTS	220x145x100	viên	2.200	
127	Gạch 6 lỗ đứng không nung TS (210x145x100)	220x145x100	viên	2.150	
128	Gạch đặc không nung	210x100x60	viên	1.400	Công ty TNHH Phát Lợi Xã Quảng Phú-Q.Trạch
129	Gạch 2 lỗ không nung	210x100x60	viên	1.091	

STT	Tên VLXD	Tiêu chuẩn Qui cách	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
130	Gạch 6 lỗ không nung	210x145x100	viên	2.150	ĐT: 0917316156
134	Gạch đặc không nung	220x105x65	viên	1.550	Công ty TNHHXD Trường Thành, Lý Trạch, Bố Trạch
135	Gạch 2 lỗ không nung	220x105x65	viên	1.265	
136	Gạch 6 lỗ không nung	220x150x105	viên	2.200	
137	Gạch 6 lỗ không nung	220x145x95	viên	2.150	HTX DV Sơn Trang. Phong Hóa, Tuyên Hóa. ĐT: 0969929456
138	Gạch 2 lỗ không nung	220x105x65	viên	1.091	
139	Gạch đặc không nung	220x105x65	viên	1.400	
138	Gạch đặc không nung	220x105x65	viên	1.400	Tại Quảng Liên, Quảng Trạch
139	Gạch 6 lỗ không nung	220x140x100	viên	2.200	
140	Gạch đặc không nung	220x105x60	viên	1.400	Tại Quảng Xuân, Quảng Trạch
141	Gạch 2 vách 3 lỗ không nung (190x150x300)		viên	5.182	
142	Gạch 2 vách 3 lỗ không nung (190x200x400)		viên	7.727	
143	Gạch 3 vách 4 lỗ không nung (190x200x400)		viên	8.182	
IV	**Xi măng**				
144	Xi măng trắng		kg	5.000	Thị trường Quảng Bình
145	XM Bỉm Sơn	PCB30	kg	1.273	
146	XM Bỉm Sơn	PCB40	kg	1.318	nt
147	XM Hoàng Mai (XM rời)	PCB40	kg	1.000	nt
148	XM Nghi Sơn	PCB30	kg	1.273	nt
149	XM Nghi Sơn	PCB40	kg	1.318	nt
150	XM bao Công Thanh	PCB30	kg	1.300	Công ty TNHH TM&QC Việt Hưng. ĐC: 119 Lý Thường Kiệt.
151	XM bao Công Thanh	PCB40	kg	1.400	
152	XM rời Công Thanh	PCB30	kg	1.200	
153	XM rời Công Thanh	PCB40	kg	1.300	
154	XM bao Sông Gianh	PCB40	kg	1.228	Tổng công ty Miền Trung, nhà máy tại Tiến Hóa, Tuyên Hóa. ĐT: 0511.3700551
155	XM rời Sông Gianh	PCB40	kg	1.092	
156	XM bao Sông Gianh	PCB30	kg	1.196	
157	XM rời Sông Gianh	PCB30	kg	1.061	
158	XM bao Đồng Lâm	PCB40	kg	1.270	Công ty CPTM và ĐTXM Đồng Lâm. ĐT: 054.3937777
159	XM bao Đồng Lâm	PCB30	kg	1.200	
160	XM rời Đồng Lâm	PCB40	kg	1.350	
161	XM Cosevco I	PCB30	kg	1.150	Thị trường Quảng Bình
162	XM Cosevco I	PCB40	kg	1.200	
163	XM Vicem Hải Vân	PCB30	kg	1.250	nt
164	XM Vicem Hải Vân	PCB40	kg	1.380	nt
V	**Thép**				
165	Thép dập hộp, U xà gồ (mạ kẽm)		kg	15.000	Thị trường Quảng Bình
166	Thép hình cạnh >=50		kg	12.500	
167	Thép hình cạnh <50mm		kg	12.500	
168	Thép tấm dày <=6mm		kg	12.500	
169	Thép tròn CT3 fi6, fi8 (Việt - Hàn)		kg	11.455	Thị trường Quảng Bình
170	Thép tròn CT5 fi<=18 (Việt - Hàn)		kg	11.000	

STT	Tên VLXD	Tiêu chuẩn Qui cách	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
171	Thép tròn CT5 fi>18 (Việt - Hàn)		kg	11.000	
172	Thép tròn CT3 fi6, fi8 (Thái Nguyên)		kg	11.450	Công ty CP Gang thép Thái Nguyên.
173	Thép tròn CT5 fi<=18 (Thái Nguyên)		kg	11.550	
174	Thép tròn CT5 fi>18 (Thái Nguyên)		kg	11.550	
175	Thép tròn CT3 fi6, fi8 (Việt Mỹ)		kg	11.091	Công ty CP SX thép Việt Mỹ
176	Thép tròn CT5 fi<=18 (Việt Mỹ)		kg	11.227	
177	Thép tròn CT5 fi>18 (Việt Mỹ)		kg	11.318	
VI	**Sạn**				
178	Sạn lựa		m3	160.000	Điểm tập kết Lương Ninh - Q.Ninh
179	Sạn ngang		m3	140.000	
180	Sạn lựa		m3	150.000	Tại Mỹ Thủy - Lệ Thủy
181	Sạn ngang		m3	130.000	
182	Sạn lựa		m3	150.000	Thị trường Quảng Bình
183	Sạn ngang		m3	130.000	
VII	**Cửa các loại**				
184	Cửa đi chớp 1 cánh gỗ N2		m2	1.924.000	Thị trường Quảng Bình
185	Cửa đi chớp 1 cánh gỗ N3		m2	1.659.000	
186	Cửa đi chớp 2 cánh gỗ N2		m2	1.867.200	nt
187	Cửa đi chớp 2 cánh gỗ N3		m2	1.576.000	nt
188	Cửa đi kính khung nhôm Đài loan		m2	570.000	nt
189	Cửa đi kính khung nhôm QB		m2	540.000	nt
190	Cửa đi pa nô 1 cánh gỗ N2		m2	1.800.800	nt
191	Cửa đi pa nô 1 cánh gỗ N3		m2	1.576.000	nt
192	Cửa đi pa nô 2 cánh gỗ N2		m2	1.743.200	nt
193	Cửa đi pa nô 2 cánh gỗ N3		m2	1.478.000	nt
194	Cửa đi pa nô kính 1 cánh N2		m2	1.454.400	nt
195	Cửa đi pa nô kính 1 cánh N3		m2	1.313.000	nt
196	Cửa đi pa nô kính 2 cánh N2		m2	1.398.400	nt
197	Cửa đi pa nô kính 2 cánh N3		m2	1.232.000	nt
198	Cửa sắt cổng L1		m2	600.000	nt
199	Cửa sắt cổng L2		m2	500.000	nt
200	Cửa sổ chớp 1 cánh gỗ N2		m2	1.495.200	nt
201	Cửa sổ chớp 1 cánh gỗ N3		m2	1.395.000	nt
202	Cửa sổ chớp 2 cánh gỗ N2		m2	1.438.400	nt
203	Cửa sổ chớp 2 cánh gỗ N3		m2	1.312.000	nt
204	Cửa sổ chớp 4 cánh gỗ N2		m2	1.438.400	nt
205	Cửa sổ chớp 4 cánh gỗ N3		m2	1.312.000	nt
206	Cửa sổ kính 1 cánh gỗ N2		m2	1.261.800	nt
207	Cửa sổ kính 1 cánh gỗ N3		m2	1.149.000	nt
208	Cửa sổ kính 2 cánh gỗ N2		m2	1.121.600	nt
209	Cửa sổ kính 2 cánh gỗ N3		m2	986.000	nt
210	Cửa sổ kính 4 cánh gỗ N2		m2	1.121.600	nt
211	Cửa sổ kính 4 cánh gỗ N3		m2	986.000	nt
212	Cửa sổ kính khung nhôm Đài loan		m2	500.000	nt
213	Cửa sổ kính khung nhôm QB		m2	470.000	nt
214	Cửa sổ pa nô 1 cánh gỗ N2		m2	1.438.400	nt
215	Cửa sổ pa nô 1 cánh gỗ N3		m2	1.311.000	nt
216	Cửa sổ pa nô 2 cánh gỗ N2		m2	1.381.600	nt
217	Cửa sổ pa nô 2 cánh gỗ N3		m2	1.227.000	nt

STT	Tên VLXD	Tiêu chuẩn Qui cách	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
218	Cửa sổ pa nô 4 cánh gỗ N2		m2	1.381.600	nt
219	Cửa sổ pa nô 4 cánh gỗ N3		m2	1.227.000	nt
	Cửa nhựa Shide Window - Thanh Shide profile có lỏi thép gia cường, Kính trắng Việt				Công ty TNHH XDTH Đức Thắng. ĐC: xã Đức Ninh, tp.Đồng Hới ĐT: 0913295561
220	Vách kính cố định (có cửa mở hất). Phụ kiện bao gồm: bản lề ma sát chữ A, thanh chuyển động + bộ vấu khóa + tay nắm mở trong và các loại roăng + nêm chèn kính + chống sệ cửa		m2	1.500.000	
221	Vách kính cố định. Phụ kiện bao gồm: roăng + nêm chèn kính		m2	1.345.000	
222	Cửa đi 2 cánh mở quay ra ngoài. Phụ kiện gồm: Tay nắm cửa đi, thanh khóa đa điểm cửa đI, bộ vấu khóa, Clemol cửa đi, 8 bộ bản lề 3D+ roăng, nêm chèn kính		m2	2.699.000	
223	Cửa đi 1 cánh mở quay ra ngoài. Phụ kiện gồm: Tay nắm cửa đi, thanh khóa đa điểm cửa đI, bộ vấu khóa, Clemol cửa đi, 4 bộ bản lề 3D+ roăng, nêm chèn kính		m2	2.630.000	
224	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài (mở quay dùng bản lề 2D mở hoàn toàn hoặc dùng bản lề ma sát mở vuông góc). Phụ kiện gồm: 6 bộ bản lề 2D (hay 4 bản lề ma sát), thanh clemol cửa sổ, thanh khóa liên động + bộ vấu khóa+ tay nắm mở trong, roăng, chống sệ cánh, nêm chèn kính		m2	2.001.000	
225	Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài (mở quay dùng bản lề 2D mở hoàn toàn hoặc dùng bản lề ma sát mở vuông góc). Phụ kiện gồm: 3 bộ bản lề 2D (hay 2 bản lề ma sát chữ A), thanh khóa liên động + bộ vấu khóa+ tay nắm mở trong, roăng, chống sệ cánh, nêm chèn kính		m2	2.504.000	
226	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài. Phụ kiện gồm: Thanh chống gió, 2 bản lề ma sát chữ A, roăng, chống sệ cánh, nêm chèn kính, thanh khóa liên động + bộ vấu khóa+ tay nắm mở trong.		m2	2.590.000	
227	Cửa sổ 2 cánh mở trượt. Thanh Shide profile có lỏi thép gia cường. Phụ kiện gồm: 02 khóa chốt âm, 04 bộ bánh xe đôi, ray nhôm, roăng, nêm chèn kính.		m2	1.677.000	
	Cửa nhựa Nano Window - Công ty CP Công nghệ cửa Nanowindows (chưa bao gồm công lắp đặt): thanh SHIDE & EURO PROFILE, kính Việt Nhật 5mm, phụ kiện kim khí nhập khẩu thanh chính hãng GQ				Công ty CP Công nghệ cửa NanoWindows ĐC: 155 Quang Trung, Quảng Phong, Quảng Trạch

STT	Tên VLXD	Tiêu chuẩn Qui cách	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
228	Cửa đi 2 cánh mở quay ra ngoài, thanh lỏi thép gia cường có độ dày 1,2mm- 1,5mm, thanh khóa đa điểm, bộ chìa khóa, chốt cánh hụ, bánh xe.		m2	2.762.289	Trạch ĐT: 0971995369
229	Cửa đi 1 cánh mở quay ra ngoài, thanh lỏi thép gia cường có độ dày 1,2mm- 1,5mm, tay nắm, thanh khóa đa điểm, bộ chìa khóa,bản lề 3D.		m2	2.656.554	
230	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài, thanh lỏi thép gia cường có độ dày 1,2mm- 1,5mm, Tay nắm CS, thanh khóa đa điểm, bản lề ma sát chữ A, chốt cánh phụ K15 trên dưới.		m2	2.034.399	
231	Cửa sổ mở hất ra ngoài, thanh lỏi thép gia cường có độ dày 1,2mm- 1,5mm, Tay nắm CS hất, thanh khóa đa điểm, thanh chống, bản lề chữ A chống va đập.		m2	2.052.449	
232	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, thanh lỏi thép gia cường có độ dày 1,2mm- 1,5mm, Tay nắm CS, thanh khóa đa điểm, bánh xe lùa, chống rung, ray nhôm cửa lùa.		m2	1.573.490	
233	Vách kính cố định (có cửa mở hất), thanh lỏi thép gia cường có độ dày 1,2mm- 1,5mm.		m2	1.706.489	
234	Vách kính cố định, thanh lỏi thép gia cường có độ dày 1,2mm- 1,5mm.		m2	1.362.276	
	Cửa nhựa lỏi thép Vạn Thành (Giá chưa bao gồm công lắp đặt): Thanh Sparlee profile và Queen Profile có lỏi thép gia cường. Kinh trắng Việt Nhật 5mm, pano thanh nhựa lắp ghép, phụ kiện kim khí đồng bộ nhập khẩu chính hãng GQ.				Công ty TNHH Vạn Thành. ĐC: Ql 1A Quảng Hưng, Quảng Trạch ĐT: 0975216807
235	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, khóa bán nguyệt		m2	1.735.000	
236	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, khóa chốt đa điểm		m2	1.795.000	
237	Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài, khóa tay cài		m2	1.768.000	
238	Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài, khóa chốt đa điểm		m2	1.890.000	
239	Cửa sổ 1 cánh mở quay vào trong, khóa tay cài		m2	1.768.000	
240	Cửa sổ 1 cánh mở quay vào trong, khóa chốt đa điểm		m2	1.890.000	
241	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài, khóa tay cài		m2	1.930.000	
242	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài khóa chốt đa điểm		m2	2.080.000	
243	Cửa số 1 cánh mở hất ra ngoài, khóa tay cài		m2	1.930.000	
244	Cửa số 1 cánh mở hất ra ngoài, khóa chốt đa điểm		m2	2.080.000	
245	Cửa đi 1 cánh mở quay		m2	2.560.000	
246	Cửa đi 2 cánh mở quay		m2	2.670.000	

STT	Tên VLXD	Tiêu chuẩn Qui cách	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
247	Cửa đi 2 cánh mở trượt		m2	2.495.000	
248	Cửa đi 4 cánh mở trượt		m2	2.750.000	
249	Cửa đi 4 cánh mở quay hoặc xếp trượt		m2	2.950.000	
250	Vách kính cố định		m2	1.420.000	
251	Vách kính cố định có cửa mở hất		m2	1.495.000	
252	Cửa đi 2 cánh mở quay kính cường lực 10mm, thân cửa kính, nẹp kính, khóa, tay nắm, bản lề		m2	2.150.000	
	Cửa nhựa lỏi thép Shide & Euro Profile- (Giá chưa bao gồm công lắp đặt): Thanh Shide & Euro Profile có lỏi thép gia cường có độ dày 1,2mm - 1,5mm. Kinh trắng Việt Nhật 5mm, phụ kiện kim khí đồng bộ nhập khẩu chính hãng GQ.				Công ty TNHH KT Xây dựng Xuân Trường. ĐC: thị xã Ba Đồn ĐT: 0913525212
253	Cửa đi 1 cánh mở quay, bộ chìa khóa, bản lề 3D		m2	2.857.000	
254	Cửa đi 1 cánh mở trượt, bộ chìa khóa, bản lề 3D		m2	2.347.000	
255	Cửa đi 2 cánh mở quay, bộ chìa khóa, bản lề 3D		m2	2.797.000	
256	Cửa đi 2 cánh mở trượt, bộ chìa khóa, bản lề 3D		m2	2.205.000	
257	Cửa đi 4 cánh mở quay, bộ chìa khóa, bản lề 3D		m2	2.983.000	
258	Cửa đi 4 cánh mở trượt, bộ chìa khóa, bản lề 3D		m2	2.235.000	
259	Cửa sổ một cánh mở quay, bản lề chữ A chống va đập, chốt phụ trên dưới		m2	2.395.000	
260	Cửa sổ 2 cánh mở hất ra ngoài, bản lề chữ A chống va đập, chốt phụ trên dưới		m2	2.257.000	
261	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, bánh xe lùa chống rung, ray nhôm cửa lùa		m2	2.115.000	
262	Cửa sổ 4 cánh mở quay, bản lề chữ A chống va đập, chốt phụ trên dưới		m2	2.463.000	
263	Cửa sổ 4 cánh mở trượt, bánh xe lùa chống rung, ray nhôm cửa lùa		m2	2.245.000	
264	Vách kính cố định		m2	1.750.000	
265	Vách kính cố định, có cửa mở hất		m2	1.959.000	
VIII	**Gạch ốp lát**				
	Gạch men COSEVCO				Công ty CP gạch và gốm sứ Cosevco. ĐC: Lộc Ninh - Đồng Hới - Quảng Bình. ĐT: 0232.3852063
266	Loại A1 nhóm I	400x400	m2	63.600	
267	Loại A nhóm I	400x400	m2	60.900	
268	Loại B nhóm I	400x400	m2	58.200	
269	Loại A1 nhóm III	400x400	m2	65.500	
270	Loại A nhóm III	400x400	m2	62.700	
271	Loại B nhóm III	400x400	m2	55.500	
272	Loại A1 màu đỏ Booc đô	400x400	m2	89.100	
273	Loại A màu đỏ Booc đô	400x400	m2	86.400	
274	Loại B màu đỏ Booc đô	400x400	m2	81.800	
275	Gạch lát sân vườn loại A1		m2	73.600	
276	Gạch lát sân vườn loại A		m2	70.900	
277	Gạch lát sân vườn loại B		m2	66.400	
275	Loại A1 nhóm màu thường	500x500	m2	74.500	

STT	Tên VLXD	Tiêu chuẩn Qui cách	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
276	Loại A nhóm màu thường	500x500	m2	72.700	
277	Loại B nhóm màu thường	500x500	m2	64.500	
278	Loại A1 nhóm vân gỗ	500x500	m2	76.400	
279	Loại A nhóm vân gỗ	500x500	m2	73.600	
280	Loại B nhóm vân gỗ	500x500	m2	64.500	
	Gạch ốp, lát Viglacera				DNTN TMVLXD Hải Phương. ĐC: phường Đồng Phú, Đồng Hới ĐT: 0232 382 7395
281	Gạch lát Ceramic Viglacera M501-M510; G501-G510; V501-V510	500x500	m2	93.800	
282	Gạch lát Ceramic Viglacera M507; M534	500x500	m2	98.400	
283	Gạch lát Ceramic Viglacera M401-M420; TB434; G401-G420; V401-V420; V426; V427	400x400	m2	84.000	
284	Gạch lát Ceramic Viglacera M421-M440; G421-G440; V421-V420;	400x400	m2	84.000	
285	Gạch viền Ceramic Viglacera TM501-T510; TG501-TG510; TV501-TV510.	125x500	viên	9.300	
	Gạch lát Granite Thạch Bàn - TBC (Loại A1)				Công ty CP Thạch bàn Miền Trung. ĐC: 271 Nguyễn Công Hoan, Q.Cẩm lệ, Đà Nẵng. ĐT: 0236.3680555
286	Gạch bóng mờ (MMT40-001) màu trắng ngà	400x400	m2	147.945	
287	Gạch bóng mờ (MMT40-028) màu muối tiêu	400x400	m2	147.945	
288	Gạch bóng mờ (MMT40-014) màu lông chuột	400x400	m2	167.055	
289	Gạch bóng mờ (MMT40-010) màu đen chấm trắng	400x400	m2	200.445	
290	Gạch bóng kính (BMT40-001) màu trắng ngà	400x400	m2	203.636	
291	Gạch bóng kính (BMT40-028) màu muối tiêu	400x400	m2	203.636	
292	Gạch bóng kính (BMT40-014) màu lông	400x400	m2	217.273	
293	Gạch bóng kính (BMT40-010) màu đen chấm trắng	400x400	m2	254.545	
294	Gạch mặt sần chống trơn trượt (MSK40-028) màu muối tiêu	400x400	m2	155.610	
295	Gạch bóng mờ (MMT50- 001) màu trắng ngà	500x500	m2	161.280	
296	Gạch bóng mờ (MMT50-028) màu muối tiêu	500x500	m2	161.280	
297	Gạch bóng mờ (MMT50- 014) màu lông	500x500	m2	178.500	
298	Gạch bóng mờ (MMT50- 010) màu đen chấm trắng	500x500	m2	209.055	
299	Gạch bóng mờ (MMT60- 001) màu trắng ngà	600x600	m2	189.945	
300	Gạch bóng mờ (MMT60-028) màu muối tiêu	600x600	m2	189.945	
301	Gạch bóng mờ (MMT60- 014) màu lông	600x600	m2	210.000	
302	Gạch bóng mờ (MMT60- 010) màu đen chấm trắng	600x600	m2	236.775	
303	Gạch bóng kính (BMT60- 001) màu trắng ngà	600x600	m2	240.909	
304	Gạch bóng kính (BMT60-028) màu muối tiêu	600x600	m2	240.909	
305	Gạch bóng kính (BMT60-014) màu lông	600x600	m2	277.273	
306	Giá bán sản phẩm gạch Granit Thạch Bàn loại A2: Mờ A2=90% loại A1, Bóng A2=85% loại A1				
307	Gạch Granitô màu đỏ	300x300	m2	70.000	Thị trường

STT	Tên VLXD	Tiêu chuẩn Qui cách	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
308	Gạch Granitô màu ghi	300x300	m2	68.200	Quảng Bình
IX	**Ngói**				
309	Ngói úp nóc		viên	9.090	Tại Cầu 4
310	Ngói úp nóc		viên	8.000	Tại Thọ Lộc - Bố Trạch
311	Ngói úp nóc		viên	8.000	Tại Lê Hóa - Tuyên Hóa
312	Ngói máy 22v/m2 Hạ Long A1		viên	12.000	Thị trường Quảng Bình
313	Ngói máy 22v/m2 Hạ Long A2		viên	9.500	
314	Ngói úp nóc Hạ Long A1		viên	22.000	
315	Ngói úp nóc Hạ Long A2		viên	18.000	
316	Ngói mũi hài Hạ Long 150x150 (85v/m2) A1		viên	3.500	
317	Ngói mũi hài Hạ Long 150x150 (85v/m2) A2		viên	3.000	
318	Ngói vảy cá Hạ long A1		viên	5.400	
319	Ngói vảy cá Hạ long A2		viên	4.300	
320	Ngói sóng màu Đồng Tâm loại 10v/m2		viên	12.500	
321	Ngói úp nóc Đồng Nai		viên	19.000	
322	Ngói máy 22v/m2 Đồng Nai		viên	7.000	
323	Ngói Đất Việt A1		viên	10.000	
324	Ngói Đất Việt A2		viên	8.000	
325	Ngói úp nóc Đất Việt		viên	18.000	
326	Ngói Đồng Tâm 330x420		viên	10.000	
327	Ngói úp nóc Đồng Tâm		viên	22.000	
328	Ngói máy 22v/m2 (loại A)		viên	3.272	Tại Cầu 4
329	Ngói máy 22v/m2 (loại A)		viên	3.200	Tại Thọ Lộc - Bố Trạch
330	Ngói máy 22v/m2 (loại A)		viên	3.200	Tại Lê Hóa - Tuyên Hóa
	Ngói Lama Roman				
331	Ngói nhóm 1 màu KT 420x330mm, 10 viên/m2, khối lượng 4,1kg/viên: L101, L102, L103, L104		viên	12.909	Công ty TNHH CN Lama Việt Nam. ĐC: Lô B8, KCN Đất Cuốc, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương. ĐT: 08.3717 8580
332	Ngói nhóm 2 màu KT 420x330mm, 10 viên/m2, khối lượng 4,1kg/viên: L201, L203, L204, L105, L106		viên	13.182	
333	Ngói nóc		viên	25.455	
334	Ngói rìa		viên	25.455	
335	Ngói cuối rìa		viên	34.545	
336	Ngói cuối nóc		viên	34.545	
337	Ngói cuối mái		viên	38.636	
338	Ngói chạc 3, ngói chữ T		viên	38.636	
	Phụ kiện hỗ trợ hệ mái				
339	Miếng dán nóc thay vữa, 295mmx3m		cuộn	709.091	
340	Tấm dán khe tường, 295mmx4,8m		cuộn	1.068.182	
341	Nẹp tấm dán khe tường, dài 1m		thanh	62.727	
342	Cây đỡ thanh mè nóc		cái	31.818	
343	Ru lô		cái	109.091	
344	Tấm ngăn rìa mái dài 0,5m		tấm	24.545	
345	Kẹp ngói nóc		cái	9.545	
346	Kẹp ngói cắt		cái	10.000	
	Công ty TNHH Lý Minh Long				Thị trường

STT	Tên VLXD	Tiêu chuẩn Qui cách	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
347	Ngói Vina Gốm A1		viên	8.910	Quảng Bình
348	Ngói Vina Gốm A2 đai đỏ		viên	8.000	
349	Ngói Vina Gốm A2 đai xanh		viên	7.091	
350	Ngói Xuân Hòa A1		viên	5.909	
351	Ngói Xuân Hòa A2		viên	5.454	
352	Ngói Đông Anh A1		viên	5.909	
353	Ngói Đông Anh A2		viên	5.000	
	Ngói bê tông SCG				Công ty TNHH Ngói bê tông SCG Việt Nam ĐC: Số 9, đường số 10, KCN Việt Nam, Bình Dương.
	Ngói sóng				
354	Ngói 33x42 (cm), 10 viên/m2 mã M001, M002, M004, M005		viên	14.300	
355	Ngói 33x42 (cm), 10 viên/m2 mã M007, M008, M009		viên	14.900	
356	Ngói 33x42 (cm), 10 viên/m2 mã M003, M006, M014		viên	14.500	
357	Ngói 33x42 (cm), 10 viên/m2 mã M011, M012		viên	14.900	
358	Ngói 33x42 (cm), 10 viên/m2 mã M016		viên	16.900	
359	Ngói nóc		viên	25.500	
360	Ngói nóc cuối		viên	32.700	
	Ngói phẳng				
361	Ngói 33x42 (cm), 10 viên/m2 mã P001, P002, P004, P010, P011		viên	23.600	
362	Ngói 33x42 (cm), 10 viên/m2 mã P006, P007, P008, P009		viên	25.500	
363	Ngói nóc		viên	44.500	
X	**Khuôn ngoại và gỗ**				
364	Gỗ chống		m3	2.950.000	Thị trường Quảng Bình
365	Gỗ Dỗi xẻ hộp		m3	12.000.000	
366	Gỗ Dỗi xẻ ván		m3	15.000.000	nt
367	Gỗ đà nẹp		m3	3.350.000	nt
368	Gỗ Gõ xẻ hộp		m3	19.000.000	nt
369	Gỗ Gõ xẻ ván		m3	25.000.000	nt
370	Gỗ Huyệng xẻ hộp		m3	9.500.000	nt
371	Gỗ Huyệng xẻ ván		m3	12.000.000	nt
372	Gỗ Kiền xẻ hộp		m3	18.000.000	nt
373	Gỗ Kiền xẻ ván		m3	24.000.000	nt
374	Gỗ N3 xẻ hộp		m3	7.700.000	nt
375	Gỗ N3 xẻ ván		m3	10.000.000	nt
376	Gỗ N4 xẻ hộp		m3	4.700.000	nt
377	Gỗ N4 xẻ ván		m3	5.900.000	nt
378	Gỗ N5 xẻ hộp		m3	4.500.000	nt
379	Gỗ N5 xẻ ván		m3	5.500.000	nt
380	Gỗ N6-7-8 xẻ hộp		m3	3.300.000	nt
381	Gỗ N6-7-8 xẻ ván		m3	3.900.000	nt
382	Gỗ ván (cốp pha)		m3	3.900.000	nt
383	Gỗ ván cầu công tác		m3	3.300.000	nt
384	Khuôn ngoại gỗ N2	120x50	m	179.200	nt
385	Khuôn ngoại gỗ N3	120x50	m	115.000	nt
386	Khuôn ngoại gỗ N2	120x60	m	207.200	nt
387	Khuôn ngoại gỗ N3	120x60	m	130.000	nt
388	Khuôn ngoại gỗ N2	150x50	m	218.400	nt
389	Khuôn ngoại gỗ N3	150x50	m	134.000	nt

STT	Tên VLXD	Tiêu chuẩn Qui cách	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
390	Khuôn ngoại gỗ N2	150x60	m	265.600	nt
391	Khuôn ngoại gỗ N3	150x60	m	157.000	nt
392	Khuôn ngoại gỗ N2	180x60	m	308.000	nt
393	Khuôn ngoại gỗ N3	180x60	m	175.000	nt
394	Khuôn ngoại gỗ N2	180x50	m	268.800	nt
395	Khuôn ngoạigỗ N3	180x50	m	164.000	nt
396	Khuôn ngoại gỗ N2	250x50	m	375.200	nt
397	Khuôn ngoại gỗ N3	250x50	m	224.000	nt
398	Khuôn ngoại gỗ N2	250x60	m	442.400	nt
399	Khuôn ngoại gỗ N3	250x60	m	255.000	nt
XI	**Nhựa đường**				
400	Nhựa đường Petrolimex 60/70 đặc nóng		kg	12.900	Công ty TNHH NĐ Petrolimex, Nhà máy Cửa lò, Nghệ An
401	Nhựa đường Petrolimex 60/70 phuy		kg	11.500	
402	Nhựa đường Petrolimex 60/70 đặc nóng		kg	11.500	Công ty TNHH NĐ Petrolimex, Nhà máy Thọ Quang - Đà Nẵng
403	Nhựa đường Petrolimex 60/70 phuy		kg	10.100	
404	Nhựa đường Carboncor Asphalt		kg	3.510	Thị trường Quảng Bình
XII	**Sơn**				
	SƠN DULUX				Thị trường Quảng Bình
	Sơn ngoài trời				
405	Dulux Isprite 79A		5L	708.000	nt
406	Dulux Isprite 79A		18L	2.429.000	nt
	Sơn trong nhà				
407	DULUX 5-IN1- A966		5L	874.000	nt
408	DULUX - A991 lau chùi hiệu quả (mới)		5L	485.000	nt
409	DULUX - A991 lau chùi hiệu quả (mới)		18L	1.627.000	nt
410	DULUX Inspire - Y53		4L	290.000	nt
411	DULUX Inspire - Y53		18L	1.235.000	nt
412	Maxilite sơn nước trong nhà A919		5L	287.000	nt
413	Maxilite sơn nước trong nhà A919		18L	977.000	nt
	Sơn lót trong và ngoài nhà				
414	DULUX INTERIOR PRIMER A934-75007- Sơn lót trong nhà		5L	447.000	nt
415	DULUX INTERIOR PRIMER A934-75007- Sơn lót trong nhà		18L	1.536.000	nt
416	WEATHE RSHELD SEALER A936 - 75230 Chống kiềm ngoài trời		5L	623.000	nt
417	WEATHE RSHELD SEALER A936 - 75230 Chống kiềm ngoài trời		18L	2.160.000	nt
	Bột bả (MASTIC)				
418	DULUX PUTTy bột bả trong nhà và ngoài trời		40kg	365.455	nt
	Sơn JOTON				Thị trường Quảng Bình
419	Bột bả chống thấm Super **Jonton** trắng		40 kg	418.000	
420	Bột bả tường **Jonton** trắng		40 kg	377.000	nt
421	Bột bả tường **SP Filler** trắng		40 kg	277.000	nt
422	**Sơn nước (Acrylic)**				
423	Sơn nội thất **Joton exfa**		5 lít	860.000	nt

STT	Tên VLXD	Tiêu chuẩn Qui cách	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
424	Sơn nội thất **Joton - Fa**		5 lít	353.000	nt
425	Sơn nội thất **Joton - Fa**		18 lít	1.078.000	nt
426	Sơn siêu bóng nội thất **Jotin**		5 lít	972.000	nt
427	Sơn ngoại thất **Joton - Fa**		5 lít	964.000	nt
428	Sơn siêu bóng ngoại thất **Jotin**		5 lít	1.275.000	nt
429	Sơn nội thất **Joton - Jony**		18 lít	709.000	nt
430	Sơn ngoại thất **Joton - Jony**		18 lít	1.590.000	nt
431	**Sơn lót chống kiềm**				
432	Sơn lót kiềm ngoại thất **Pros**		5 lít	706.000	nt
433	Sơn lót kiềm ngoại thất **Pros**		18 lít	2.262.000	nt
435	Sơn lót kiềm nội thất **Prosin**		18 lít	1.556.000	nt
436	Sơn lót kiềm gốc dầu		5 lít	709.000	nt
437	**Sơn chống thấm**				
438	Sơn chống thấm **Joton** CT mầu		5 kg	605.000	nt
439	Sơn chống thấm **Joton** CT mầu		18,5 kg	1.814.000	nt
440	Sơn chống thấm **Joton** CT trắng		20 kg	2.100.000	nt
441	Sơn chống thấm **Joton** CT trắng		4 kg	509.000	nt
	SƠN JOTUN				Thị trường Quảng Bình
	Sơn lót chống kiềm				
442	Sơn lót nội thất - Jotasealer 03		5 lít	435.500	nt
443	Sơn lót nội thất - Jotasealer 03		17 lít	1.371.800	nt
444	Sơn lót cao cấp ngoại thất - Jotashield Primer 07		5 lít	586.400	nt
445	Sơn lót cao cấp ngoại thất - Jotashield Primer 07		17 lít	1.860.900	nt
	Sơn phủ ngoại thất				nt
446	Sơn trắng và phủ kinh tế - Jotatough		5 lít	427.300	nt
447	Sơn trắng và phủ kinh tế - Jotatough		17 lít	1.505.500	nt
448	Sơn phủ cao cấp - 100% nhựa nguyên chất - Jotashield		5 lít	1.045.500	nt
	Sơn phủ nội thất				nt
449	Sơn màu tiêu chuẩn & siêu trắng - Jotaplast		5 lít	290.000	nt
450	Sơn màu tiêu chuẩn & siêu trắng - Jotaplast		17 lít	857.300	nt
451	Sơn màu tiêu chuẩn - Dễ lau chùi - StraxMatt		1 lít	101.800	nt
452	Sơn màu tiêu chuẩn - Dễ lau chùi - StraxMatt		5 lít	457.300	nt
453	Sơn màu tiêu chuẩn - Dễ lau chùi - StraxMatt		17 lít	1.417.300	nt
454	Sơn màu tiêu chuẩn - Dễ lau chùi - Essence		5 lít	481.800	nt
455	Sơn màu tiêu chuẩn - Dễ lau chùi - Essence		17 lít	1.518.200	nt
457	Màng sơn mờ cổ điển - Dễ lau chùi và bền màu - Majestic Royale Matt		5 lít	910.000	nt
458	Bột trét nội thất màu trắng		40kg	261.800	nt
459	Bột trét nội thất, ngoại thất màu trắng		40kg	348.200	nt
	SƠN NISHU				Thị trường Quảng Bình
	Bột bả (MASTIC)				

STT	Tên VLXD	Tiêu chuẩn Qui cách	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
460	Bột bả NISHU DELUXE cao cấp chống thấm ngoại thất		40kg	420.000	nt
461	Bột bả NISHU cao cấp nội thất & ngoại thất		40kg	378.000	nt
462	Bột bả NISHU PLAT nội thất & ngoại thất		40kg	278.000	nt
463	**Sơn Nội thất**				
464	NISHU GRAN Sơn nội thất cao cấp siêu trắng		5 lít	378.000	nt
465	NISHU GRAN Sơn nội thất cao cấp siêu trắng		18 lít	1.266.000	nt
466	NISHU GRAN Sơn nội thất cao cấp bán bóng màu		5 lít	378.000	nt
467	NISHU GRAN Sơn nội thất cao cấp bán bóng màu		18 lít	1.266.000	nt
468	NISHU MARB Sơn nội thất cao cấp bóng mờ		4 lít	246.000	nt
469	NISHU MARB Sơn nội thất cao cấp bóng mờ		18 lít	905.000	nt
470	NISHU AGAT Sơn nội thất cao cấp		4 lít	189.000	nt
471	NISHU AGAT Sơn nội thất cao cấp		18 lít	715.000	nt
472	NISHU LAPIS Sơn nội thất cao cấp		4 lít	160.000	nt
473	NISHU LAPIS Sơn nội thất cao cấp		18 lít	665.000	nt
474	NISHU RUBY Sơn nội thất cao cấp siêu hạng		5 lít	851.000	nt
	Sơn Ngoại thất				
475	NISHU RUBY Sơn ngoại thất cao cấp bóng		5 lít	1.227.000	nt
476	NISHU GRAN Sơn ngoại thất cao cấp bóng		1 lít	220.000	nt
477	NISHU GRAN Sơn ngoại thất cao cấp bóng		5 lít	932.000	nt
478	NISHU AGAT Sơn ngoại thất cao cấp		5 lít	628.000	nt
479	NISHU AGAT Sơn ngoại thất cao cấp		18 lít	1.932.000	nt
480	NISHU LAPIS Sơn ngoại thất cao cấp		5 lít	450.000	nt
481	NISHU LAPIS Sơn ngoại thất cao cấp		18 lít	1.560.000	nt
	Sơn lót chống kiềm				nt
482	NISHU CRYSIN Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp		4 lít	355.000	nt
483	NISHU CRYSIN Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp		18 lít	1.455.000	nt
	SƠN DELTA				Công ty TNHH Delta Centre Việt Nam
	Sơn ngoài trời				
484	Davosa Look chống thấm cao cấp		20kg	2.728.000	
485	Davosa iron sơn mờ cao cấp chống bám bẩn		20kg	1.885.000	
	Sơn trong nhà			0	
486	Davosa Clearn bóng mờ cao cấp		20kg	1.845.000	
487	Davosa Olea sơn mịn		22kg	928.000	
488	Davosa Suka sơn mịn kinh tế		25kg	487.000	
489	Davosa Suka sơn mịn kinh tế		5kg	128.000	
	Sơn chống thấm				
490	Davosa Seal chống thấm đa năng pha xi măng		20kg	1.857.000	
491	Davosa Seal chống thấm đa năng pha xi măng		6kg	335.000	
	Bột trét				
492	Bột trét chống thấm cao cấp ngoài trời		25kg	202.000	
493	Bột trét cao cấp trong nhà		25kg	175.000	

STT	Tên VLXD	Tiêu chuẩn Qui cách	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
494	Bột trét ngoài nhà		40kg	305.000	
495	Bột trét trong nhà		40kg	188.000	
	SƠN ICHI				Công ty CP Ichi Việt Nam. ĐC: Số 02 xa lộ Trường Sơn, Thủ Đức, tp.HCM.
	Bột bả (MASTIC)				
496	Bột bả MORE màu trắng dùng cho ngoại thất		40kg	395.000	
497	Bột bả ICHI màu trăng dùng cho nội thất & ngoại thất		40kg	350.000	
498	Bột bả TOPAZ dùng cho nội thất		40kg	259.000	
499	Bột bả ECO dùng cho nội thất		40kg	194.000	
	Sơn lót chống kiềm				
500	PERID Sơn lót chống kiềm nội thất		4 lít	341.000	
501	PERID Sơn lót chống kiềm nội thất		18 lít	1.332.000	
502	PERID Sơn lót chống kiềm ngoại thất		5 lít	650.000	
503	PERID Sơn lót chống kiềm ngoại thất		18 lít	2.041.000	
	Sơn chống thấm				
504	LOCK Sơn chống thấm pha xi măng		4 kg	441.000	
505	LOCK Sơn chống thấm pha xi măng		20 kg	1.793.000	
506	MULTI Sơn chống thấm màu cách nhiệt		4 kg	676.000	
	Sơn Nội thất				
507	MORE Sơn siêu bóng kháng khuẩn		5 lít	977.000	
508	MID Sơn bóng chùi rửa tối đa		5 lít	591.000	
509	MID Sơn bóng chùi rửa tối đa		18 lít	1.859.000	
510	GARNET Sơn mướt mịn độ phủ cao (siêu trắng)		4 lít	347.000	
511	GARNET Sơn mướt mịn độ phủ cao (siêu trắng)		18 lít	1.177.000	
512	AMET Sơn mịn, kinh tế		4 lít	191.000	
513	AMET Sơn mịn, kinh tế		18 lít	688.000	
514	ICHI ECO Sơn nội thất, kinh tế		18 lít	432.000	
	Sơn Ngoại thất				
515	MORE Sơn ngoại thất siêu bóng tự làm sạch bề mặt		5 lít	1.332.000	
516	GARNET Sơn bóng, chịu hơi muối		5 lít	1.041.000	
517	KEY Sơn bóng, tiện lợi		5 lít	705.000	
518	KEY Sơn bóng, tiện lợi		18 lít	1.860.000	
519	AMET Sơn mịn, kinh tế		4 lít	359.000	
520	AMET Sơn mịn, kinh tế		18 lít	1.436.000	
521	**Sơn bóng trong suốt SHEEN, bề mặt chai cứng**		4 lít	555.000	
	SƠN MYKOLOR				Thị trường Quảng Bình
522	MYKOLOR HI-FILLER EXT (Bột trét phun gai ngoại thất cao cấp)		20kg	283.000	
523	MYKOLOR PUTTY INT & EXT (Bột trét cao cấp nội và ngoại thất)		40kg	326.791	nt
524	MYKOLOR WATER SEAL sơn chống thấm		5 lít	582.418	nt
525	MYKOLOR WATER SEAL sơn chống thấm		18 lít	2.075.918	nt
526	MYKOLOR ALKALAI SEAL FOR INT (sơn lót nội thất cao cấp)		5 lít	435.409	nt

STT	Tên VLXD	Tiêu chuẩn Qui cách	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
527	MYKOLOR ALKALAI SEAL FOR INT (sơn lót nội thất cao cấp)		18 lít	1.374.582	nt
528	MYKOLOR ALKALAI SEAL (sơn lót ngoại thất cao cấp)		5 lít	543.091	nt
529	MYKOLOR ALKALAI SEAL (sơn lót ngoại		18 lít	1.919.545	nt
530	MYKOLOR CLASSIC FINISH (sơn nội thất lau chùi hiệu quả)		5 lít	421.364	nt
531	MYKOLOR CLASSIC FINISH (sơn nội thất lau chùi hiệu quả)		18 lít	1.423.273	nt
532	MYKOLOR CEILING (sơn trắng trần nhà)		5 lít	268.736	nt
533	MYKOLOR CEILING (sơn trắng trần nhà)		18 lít	889.545	nt
534	MYKOLOR SEMIGLOSS FOR INT(sơn nội		5 lít	580.545	nt
535	MYKOLOR SEMIGLOSS FOR INT(sơn nội		18 lít	2.134.909	nt
536	MYKOLOR SHINY (sơn ngoại thất)		5lít	833.364	nt
537	MYKOLOR SHINY (sơn ngoại thất)		18 lít	2.668.636	nt
538	MYKOLOR KOOLKOT FINISH(sơn ngoại		5 lít	739.727	nt
	SƠN KOVA				Thị trường Quảng Bình
	Sơn nước trong nhà				
539	Sơn lót kháng kiềm cao cấp trong nhà - K109		20kg	1.034.000	nt
540	Sơn lót kháng kiềm cao cấp trong nhà - K109		4kg	225.000	nt
541	Sơn không bóng trong nhà, sơn trắng - K771		20kg	628.000	nt
542	Sơn không bóng trong nhà, sơn trắng - K771		4kg	147.000	nt
543	Sơn không bóng trong nhà - K260		20kg	759.000	nt
544	Sơn không bóng trong nhà - K260		4kg	168.000	nt
545	Sơn bán bóng cao cấp trong nhà - K5500		20kg	1.555.000	nt
546	Sơn bán bóng cao cấp trong nhà - K5500		4kg	328.000	nt
547	Sơn bóng cao cấp trong nhà - K871		20kg	2.099.000	nt
548	Sơn bóng cao cấp trong nhà - K871		4kg	445.000	nt
549	Sơn nước ngoài trời				
550	Sơn lót kháng kiềm cao cấp ngoài trời - K209		20kg	1.735.000	nt
551	Sơn lót kháng kiềm cao cấp ngoài trời - K209		4kg	379.000	nt
	Sơn không bóng ngoài trời - K261		20kg	952.000	nt
552	Sơn không bóng ngoài trời - K261		4kg	210.000	
553	Sơn không bóng cao cấp ngoài trời - K5501		20kg	1.492.000	nt
554	Sơn không bóng cao cấp ngoài trời - K5501		4kg	322.000	nt
555	Sơn bóng cao cấp ngoài trời - K360		20kg	2.834.000	nt
556	Sơn bóng cao cấp ngoài trời - K360		4kg	592.000	nt
557	Sơn trang trí, chống thấm cao cấp ngoài trời - CT04T		20kg	2.163.000	nt
558	Sơn trang trí, chống thấm cao cấp ngoài trời -		4kg	456.000	nt
	Sơn màu pha sẵn				
559	Sơn màu pha sẵn trong nhà - K108		20kg	620.000	nt
560	Sơn màu pha sẵn trong nhà - K108		4kg	143.000	nt

STT	Tên VLXD	Tiêu chuẩn Qui cách	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
561	Sơn màu pha sẵn ngoài trời màu nhạt - K280		20kg	915.000	nt
562	Sơn màu pha sẵn ngoài trời màu nhạt - K280		4kg	199.000	nt
563	Sơn màu pha sẵn ngoài trời màu đậm - K280		20kg	1.194.000	nt
564	Sơn màu pha sẵn ngoài trời màu đậm - K280		4kg	257.000	nt
	Matit (bột bả)				
565	Matit trong nhà MT-T		25 kg	251.000	nt
566	Bột bả trong nhà MB-T		25 kg	155.000	nt
567	Matit ngoài trời MT-N		25 kg	324.000	nt
568	Bột bả ngoài trời MB-N		25 kg	181.000	nt
	SƠN HTC				Công ty TNHH Thủy Út ĐC: 104 Lâm úy-TX Ba Đồn - Quảng Bình. ĐT: 0946681828
569	Sơn mịn trong nhà siêu trắng APEC 5 in 1 Super Interior HTC-08		5kg	126.000	
570	Sơn mịn trong nhà màu chuẩn APEC 5 in 1 Super Interior HTC-08		5kg	136.000	
571	Sơn mịn cao cấp trong nhà siêu trắng APEC 5 in 1 Super Interior HTC-18		5kg	199.000	
572	Sơn mịn cao cấp trong nhà màu chuẩn APEC 5 in 1 Super Interior HTC-18		5kg	211.000	
573	Sơn mịn ngoài nhà siêu trắng APEC 5 in 1 Super Interior HTC-28		5kg	238.000	
574	Sơn mịn ngoài nhà màu chuẩn APEC 5 in 1 Super Interior HTC-28		5kg	247.000	
575	Sơn mịn cao cấp ngoài nhà siêu trắng APEC 5 in 1 Super Interior HTC-38		5kg	318.000	
576	Sơn mịn cao cấp ngoài nhà màu chuẩn APEC 5 in 1 Super Interior HTC-38		5kg	355.000	
577	Sơn bóng cao cấp trong nhà, siêu trắng Luxury 5 in 1 Super Interior HTC-68		5kg	514.000	
578	Sơn bóng cao cấp trong nhà, màu chuẩn Luxury 5 in 1 Super Interior HTC-68		5kg	555.000	
579	Sơn bóng cao cấp ngoài nhà, siêu trắng Luxury 5 in 1 Super Interior HTC-88		5kg	577.000	
580	Sơn bóng cao cấp ngoài nhà, màu chuẩn Luxury 5 in 1 Super Interior HTC-88		5kg	636.000	
581	Sơn lót kháng kiềm cao cấp trong, ngoài nhà, siêu mịn, công nghệ Nano Sealer HTC-66		5kg	426.000	
582	Sơn mài loại 1		kg	33.000	nt
583	Sơn mài loại 2		kg	30.000	nt
XIII	**Các loại vật liệu khác**				
	Trần Thạch cao Zinca				Thị trường Quảng Bình
584	Trần phẳng bằng khung xương Zinca-Pro, tấm thạch cao Gyproc 9mm		m2	131.872	
585	Trần phẳng bằng khung xương Zinca-Pro, tấm thạch cao chịu ẩm Gyproc 9mm		m2	128.339	nt
586	Trần thả 600x600 khung xương Zinca-Pro, tấm thạch cao thả trang trí phủ PVC		m2	128.010	nt
587	Trần thả 600x1200 khung xương Zinca-Pro, tấm thạch cao thả trang trí phủ PVC		m2	126.267	nt

STT	Tên VLXD	Tiêu chuẩn Qui cách	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
588	Vách ngăn thạch cao 2 mặt khung xương Zinca U74, U75 tấm thạch cao Gyproc 12,7mm		m2	249.850	nt
589	Vách ngăn thạch cao 2 mặt khung xương Zinca U63, U64 tấm thạch cao Gyproc 12,7mm		m2	247.803	nt
590	Nhân công lắp đặt		m2	40.000	nt
	Trần Thạch cao Vĩnh Tường				Thị trường Quảng Bình
591	Trần nổi Vĩnh Tường Topline 610x1210, tấm Duraflex dày 3,5mm in hoa văn nổi		m2	146.473	
592	Trần nổi Vĩnh Tường Fineline 610x1210, tấm thạch cao Gymproc 9mm phủ PVC		m2	148.881	nt
593	Trần chìm phẳng Vĩnh Tường Basi, tấm Thạch cao Gymproc 1220x2440x12,7mm		m2	174.444	nt
594	Trần chìm phẳng Vĩnh Tường Basi, tấm Thạch cao Gymproc1220x2440x9mm		m2	147.456	nt
595	Trần chìm Vĩnh Tường Alpha, tấm Thạch cao Gymproc 1220x2440x9mm		m2	135.827	nt
596	Trần chìm Vĩnh Tường Alpha, tấm Thạch cao chống ẩm Gymproc 1220x2440x9mm		m2	154.873	nt
597	Trần chìm phẳng Tika, tấm Thạch cao Gymproc 9mm		m2	129.839	nt
598	Vách ngăn chống cháy 60 phút V-wall, tấm Thạch cao Gymproc chống cháy 15,8mm		m2	389.683	nt
599	Vách ngăn V-wall, tấm Thạch cao Gymproc 12,7mm		m2	310.555	nt
600	Nhân công lắp đặt		m2	40.000	nt
	Tấm lợp sinh thái Onduline				Thị trường Quảng Bình
601	Tấm lợp Onduline dạng sóng 2000x950x3mm		m2	132.000	
603	Tấm úp nóc 1,0x0,5m		tấm	105.000	nt
604	Tấm diềm mái 1,1x0,4m		tấm	125.000	nt
605	Đinh vít (chống bão, chống dột) cho xà gồ bằng sắt, gỗ		chiếc	1.430	nt
	Tấm lợp tôn Việt Ý				Thị trường Quảng Bình
	Tấm lợp mạ 9 màu (9 sóng, 11 sóng), khổ				
606	Tấm lợp dân dụng dày 0,35mm		m2	83.153	nt
607	Tấm lợp dân dụng dày 0,37mm		m2	86.967	nt
608	Tấm lợp dân dụng dày 0,40mm		m2	92.833	nt
609	Tấm lợp dân dụng dày 0,42mm		m2	96.783	nt
610	Tấm lợp dân dụng dày 0,45mm		m2	102.702	nt
	Sóng Cliplock				
611	Tôn sóng khổ 948, dày 0,4mm		m2	130.692	nt
612	Tôn sóng khổ 948, dày 0,42mm		m2	135.191	nt
613	Tôn sóng khổ 948, dày 0,45mm		m2	141.935	nt
614	Tôn sóng khổ 948, dày 0,47mm		m2	145.105	nt
	Sóng MaxSeam				
615	Tôn sóng khổ 900, dày 0,4mm		m2	137.662	nt
616	Tôn sóng khổ 900, dày 0,42mm		m2	142.402	nt
617	Tôn sóng khổ 900, dày 0,45mm		m2	149.505	nt
618	Tôn sóng khổ 900, dày 0,47mm		m2	152.844	nt
	Phụ kiện				
619	Tôn ốp, máng nước KT 0,47x300x1000		md	30.739	nt

STT	Tên VLXD	Tiêu chuẩn Qui cách	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
620	Tôn ốp, máng nước KT 0,47x400x1000		md	41.046	nt
621	Tôn ốp, máng nước KT 0,47x600x1000		md	61.478	nt
622	Tôn ốp, máng nước KT 0,47x1200x1000		md	122.957	nt
	Tôn Austnam				Thị trường Quảng Bình
623	Tôn sóng màu Austnam dày 0,42mm	AD11-0,42	m2	151.818	
624	Tôn sóng màu Austnam dày 0,45mm	AD11-0,45	m2	154.545	nt
625	Tôn sóng màu Austnam dày 0,47mm	AC11-0,47	m2	164.545	nt
626	Tấm úp nóc, máng nước, ốp sườn rộng 400mm dày 0.42mm		md	59.091	nt
627	Tấm úp nóc, máng nước, ốp sườn rộng 600mm dày 0.42mm		md	84.545	nt
628	Tôn màu ngói Danitol dày 0,37mm		m2	81.000	nt
629	Tôn màu ngói Danitol dày 0,42mm		m2	91.000	nt
630	Tôn sóng màu Danitol dày 0,37mm		m2	79.000	nt
631	Tôn sóng màu Danitol dày 0,42mm		m2	88.000	nt
632	Tôn sóng tráng kẽm dày 0,35mm		m2	57.000	nt
633	Tôn sóng tráng kẽm dày 0,4mm		m2	60.500	nt
634	Tôn sóng tráng kẽm dày 0,45mm		m2	71.000	nt
635	Tôn sóng tráng kẽm dày 0,5mm		m2	81.000	nt
636	Tôn tráng kẽm phẳng dày 0,3mm		m2	52.000	nt
637	Tôn tráng kẽm phẳng dày 0,4mm		m2	62.000	nt
638	Tôn úp nóc		m2	75.000	nt
639	Tôn úp nóc dày 0,5mm		m2	85.000	nt
	Tôn Suntek				Thị trường Quảng Bình
640	Tôn EC11 dày 0,35mm mạ nhôm kẽm, sơn Polyester		m2	89.091	
641	Tôn EC11 dày 0,4mm mạ nhôm kẽm, sơn Polyester		m2	96.364	nt
642	Tôn EC11 dày 0,45mm mạ nhôm kẽm, sơn Polyester		m2	100.909	nt
643	Tôn ELOK 420 dày 0,45, G550 mạ nhôm kẽm, sơn Polyester		m2	140.909	nt
644	Tôn ELOK 480 dày 0,45, G550 mạ nhôm kẽm, sơn Polyester		m2	129.091	nt
	Phụ kiện đường sắt				Thị trường Quảng Bình
645	Tà vẹt Bê tông liền khối TLK-R3		thanh	748.000	
646	Tà vẹt Bê tông liền khối TLK-DC		thanh	742.000	nt
647	Tấm đan bê tông định hình loại T1A Mác 300	1000x850x120	tấm	2.580.000	nt
648	Tấm đan bê tông định hình loại T2A KT Mác 300	1000x1000x100	tấm	2.733.000	nt
649	Tấm đan bê tông định hình loại T1B KT Mác 300	1500x850x100	tấm	3.358.000	nt
650	Gối kê tấm đan BTCT M300		cái	344.000	nt
651	Căn chữ T 3mm		cái	4.800	nt
652	Căn chữ T 5mm		cái	7.000	nt
653	Căn mối ray chữ C 3mm		cái	13.000	nt
654	Lập lách đặc biệt PC43		cái	833.000	nt
655	Cóc chung đặc biệt		cái	34.000	nt
	Bê tông thương phẩm - Công ty CP SXVL XD Nguyên Anh (chưa bao gồm nhân công đầm và bảo dưỡng BT)				Tại Chánh Hòa, Bố Trạch, Quảng Bình

STT	Tên VLXD	Tiêu chuẩn Qui cách	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
635	BTTP M150-XM Sông Gianh PCB40, độ sụt 10 - 14cm, Dmax=20mm		m3	1.039.000	
636	BTTP M200-XM Sông Gianh PCB40, độ sụt 10 - 14cm, Dmax=20mm		m3	1.099.000	
637	BTTP M250-XM Sông Gianh PCB40, độ sụt 10 - 14cm, Dmax=20mm		m3	1.159.000	
638	BTTP M300-XM Sông Gianh PCB40, độ sụt 10 - 14cm, Dmax=20mm		m3	1.219.000	
639	BTTP M350-XM Sông Gianh PCB40, độ sụt 10 - 14cm, Dmax=20mm		m3	1.279.000	
640	BTTP M400-XM Sông Gianh PCB40, độ sụt 10 - 14cm, Dmax=20mm		m3	1.339.000	
	Bê tông thương phẩm - Công ty TNHH TM & XD Thiên Thanh (chưa bao gồm nhân công đầm và bảo dưỡng BT)				nt
641	BTTP M150-XM Sông Gianh PCB40, độ sụt 14 - 17cm, Dmax=20mm		m3	1.000.980	
642	BTTP M200-XM Sông Gianh PCB40, độ sụt 14 - 17cm, Dmax=20mm		m3	1.063.900	
643	BTTP M250-XM Sông Gianh PCB40, độ sụt 14 - 17cm, Dmax=20mm		m3	1.148.360	
644	BTTP M300-XM Sông Gianh PCB40, độ sụt 14 - 17cm, Dmax=20mm		m3	1.209.900	
645	BTTP M350-XM Sông Gianh PCB40, độ sụt 14 - 17cm, Dmax=20mm		m3	1.229.250	
646	BTTP M400-XM Sông Gianh PCB40, độ sụt 14 - 17cm, Dmax=20mm		m3	1.317.910	
	Công ty CP xây dựng điện VNECO12				Công ty CP xây dựng điện Vneco12 ĐC: 155 Lý Thường Kiệt, Đồng Hới, Quảng Bình. ĐT: 0232.3850154
647	ống cống BTLT fi 400T dày 40mm		m	390.909	
648	ống cống BTLT fi 400TC dày 40mm		m	409.091	
649	ống cống BTLT fi 400C dày 40mm		m	418.182	
650	ống cống BTLT fi 600T dày 50mm		m	624.545	
651	ống cống BTLT fi 600TC dày 50mm		m	660.000	
652	ống cống BTLT fi 600C dày 50mm		m	690.909	
653	ống cống BTLT fi 800T dày 80mm		m	1.150.000	
654	ống cống BTLT fi 800TC dày 80mm		m	1.213.636	
655	ống cống BTLT fi 800C dày 80mm		m	1.263.636	
656	ống cống BTLT fi 1000T dày 100mm		m	1.731.818	
657	ống cống BTLT fi 1000TC dày 100mm		m	1.831.818	
658	ống cống BTLT fi 1000C dày 100mm		m	1.927.273	
659	ống cống BTLT fi 1250T dày 100mm		m	3.090.909	
660	ống cống BTLT fi 1250TC dày 100mm		m	3.213.636	
661	ống cống BTLT fi 1250C dày 100mm		m	3.336.364	
662	ống cống BTLT fi 1560T dày 120mm		m	4.018.182	
663	ống cống BTLT fi 1560TC dày 120mm		m	4.227.273	
664	ống cống BTLT fi 1560C dày 120mm		m	4.386.364	
	Sản phẩm Composite (đã bao gồm công lắp đặt)				Thị trường Quảng Bình
665	Cửa Composite độ dày 40mm (mặt cắt tiết diện 3mm), kính sáng dày 2,5mm		m2	2.050.000	
666	Khung ngoại composite 140x50 (mặt cắt tiết diện 3mm), đai U chịu lực: 70x50x3mm		m	230.000	nt

STT	Tên VLXD	Tiêu chuẩn Qui cách	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
667	Khung ngoại composite 180x50 (mặt cắt tiết diện 3mm), đai U chịu lực: 70x50x3mm (khoảng cách 300mm/đai)		m	290.000	nt
668	Nẹp khung ngoại composite bản rộng 40mm (mặt cắt ngang tiết diện 2mm)		m	38.000	nt
669	Lưới chắn rác, trọng tải 1 tấn	500x200x25	cái	244.000	nt
670	Lưới chắn rác, trọng tải 1,2 tấn	500x250x30	cái	280.000	nt
671	Lưới chắn rác, trọng tải 10 tấn	500x200x30	cái	425.000	nt
672	Lưới chắn rác, trọng tải 10 tấn	500x250x35	cái	485.000	nt
673	Lưới chắn rác, trọng tải 1 tấn	700x250x25	cái	420.000	nt
674	Lưới chắn rác, trọng tải 12 tấn	700x250x40	cái	755.000	nt
675	Lưới chắn rác, trọng tải 1 tấn	900x250x30	cái	550.000	nt
676	Lưới chắn rác, trọng tải 12tấn	900x250x40	cái	1.140.000	nt
677	Lưới chắn rác, trọng tải 1 tấn	600x300x30	cái	405.000	nt
678	Lưới chắn rác, trọng tải 1 tấn	800x300x30	cái	465.000	nt
679	Nắp hố ga, trọng tải 0,5 tấn	1000x100x30	cái	2.850.000	nt
680	Nắp hố ga, trọng tải 0,5 tấn	850x850x30	cái	2.400.000	nt
681	Nắp hố ga, trọng tải 2,5 tấn	1000x1000x40	cái	4.160.000	nt
682	Nắp hố ga, trọng tải 12,5 tấn	1000x1000x60	cái	5.460.000	nt
683	Nắp hố ga, trọng tải 2,5 tấn	850x850	cái	2.995.000	nt
684	Nắp hố ga, trọng tải 12,5 tấn	850x850	cái	3.615.000	nt
685	Nắp hố ga, trọng tải 20 tấn	850x850	cái	4.630.000	nt
	Lưới chắn rác và nắp hố ga Composite	**BS-EN 124, TCCS-HQG-01**			Công ty TNHH TV và HT PT Nông thôn-TP.Đồng Hới
	Lưới chắn rác				
686	KT 200x500x25, tải trọng 1,5T		cái	253.000	
687	KT 200x500x25, tải trọng 12,5T		cái	329.000	
688	KT 250x600x30, tải trọng 12,5T		cái	414.000	
689	KT 250x700x30, tải trọng 12,5T		cái	483.000	
690	KT 300x500x30, tải trọng 12,5T		cái	437.000	
691	KT 300x600x30, tải trọng 12,5T		cái	523.000	
692	KT 400x600x30, tải trọng 12,5T		cái	1.058.000	
693	KT 400x1000x40, tải trọng 12,5T		cái	1.127.000	
694	KT 400x1000x60, tải trọng 25T		cái	1.520.000	
	Nắp hố ga				
695	Nắp tròn 650mm, đế vuông chìm 850x850, tải trọng 12,5T		cái	2.760.000	
696	Nắp tròn 650mm, đế vuông chìm 850x850, tải trọng 25T		cái	2.990.000	
697	Nắp tròn 650mm, đế vuông chìm 850x850, tải trọng 40T		cái	3.450.000	
698	Nắp tròn 650mm, đế vuông chìm 900x900, tải trọng 12,5T		cái	2.588.000	
699	Nắp tròn 650mm, đế vuông chìm 900x900, tải trọng 25T		cái	3.163.000	
700	Nắp tròn 650mm, đế vuông chìm 900x900, tải trọng 40T		cái	3.623.300	
	Công ty TNHH Thép SeAH Việt Nam (đường kính trong báo giá là đường kính ngoài)				Thị trường Quảng Bình

STT	Tên VLXD	Tiêu chuẩn Qui cách	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
701	Ống thép đen đường kính 21,3mm độ dày 2,77mm		m	19.093	nt
702	Ống thép đen đường kính 26,7mm độ dày 2,87mm		m	25.440	nt
703	Ống thép đen đường kính 33,4mm độ dày 3,38mm		m	37.743	nt
704	Ống thép đen đường kính 42,2mm độ dày 3,56mm		m	51.168	nt
705	Ống thép đen đường kính 48,3mm độ dày 3,68mm		m	61.079	nt
706	Ống thép đen đường kính 60,3mm độ dày 3,91mm		m	82.015	nt
707	Ống thép đen đường kính 73mm độ dày 5,16mm		m	130.212	nt
708	Ống thép đen đường kính 88,9mm độ dày 3,96mm		m	125.119	nt
709	Ống thép đen đường kính 88,9mm độ dày 5,49mm		m	170.336	nt
710	Ống thép đen đường kính 114,3mm độ dày 3,96mm		m	162.533	nt
711	Ống thép đen đường kính 114,3mm độ dày 5,56mm		m	224.894	nt
712	Ống thép đen đường kính 141,3mm độ dày 3,96mm		m	201.086	nt
713	Ống thép đen đường kính 141,3mm độ dày 5,16mm		m	259.732	nt
714	Ống thép đen đường kính 168,3mm độ dày 3,96mm		m	240.619	nt
715	Ống thép đen đường kính 168,3mm độ dày 5,56mm		m	334.549	nt
716	Ống thép đen đường kính 219,1mm độ dày 3,96mm		m	314.997	nt
717	Ống thép đen đường kính 219,1mm độ dày 5,56mm			438.980	nt
	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng				
718	Đường kính 21,3mm độ dày 2,77mm		m	26.914	nt
719	Đường kính 26,7mm độ dày 2,87mm		m	35.861	nt
720	Đường kính 26,7mm độ dày 3,91mm		m	46.724	nt
721	Đường kính 33,4mm độ dày 3,38mm		m	53.205	nt
722	Đường kính 42,2mm độ dày 3,56mm		m	72.129	nt
723	Đường kính 48,3mm độ dày 3,68mm		m	86.099	nt
724	Đường kính 60,3mm độ dày 3,91mm		m	115.612	nt
725	Đường kính 73mm độ dày 5,16mm		m	183.552	nt
726	Đường kính 88,9mm độ dày 3,96mm		m	176.372	nt
727	Đường kính 88,9mm độ dày 5,49mm		m	240.111	nt
728	Đường kính 114,3mm độ dày 3,96mm		m	229.113	nt
729	Đường kính 114,3mm độ dày 5,56mm		m	317.020	nt
730	Đường kính 141,3mm độ dày 3,96mm		m	285.908	nt
731	Đường kính 141,3mm độ dày 5,16mm		m	369.292	nt
732	Đường kính 168,3mm độ dày 3,96mm		m	342.116	nt
733	Đường kính 168,3mm độ dày 5,56mm		m	475.668	nt
734	Đường kính 219,1mm độ dày 3,96mm		m	447.869	nt

STT	Tên VLXD	Tiêu chuẩn Qui cách	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
735	Đường kính 219,1mm độ dày 5,56mm		m	624.150	nt
738	Ống Inox 201		kg	65.000	nt
739	Ống Inox 304		kg	45.000	nt
740	Cây chống		cây	15.000	Tại TT các
741	Cót ép		m2	8.500	huyện, thị xã và
742	Cọc tre fi 6-8, L=2,5m		cọc	12.000	nt
743	Củi		kg	1.500	nt
744	Dây kẽm gai		kg	15.000	nt
745	Dây thép buộc		kg	15.000	nt
746	Dây thừng		kg	8.000	nt
747	Đinh		kg	15.000	nt
748	Đinh vít lợp tôn		cái	900	nt
749	Đá trắng		kg	1.800	nt
750	Đất đèn		kg	5.000	nt
751	Fi-brô-ximăng		m2	30.000	nt
752	Giấy dầu		m2	3.300	nt
753	Giấy nhám		tờ	1.200	nt
754	Hoa Inox 14x14 dày 2mm		m2	636.500	nt
755	Hoa sắt vuông 12x12		m2	290.000	nt
756	Hoa sắt vuông 10x10mm		m2	240.000	nt
757	Hoa sắt vuông 8x8mm		m2	200.000	nt
758	Kính màu dày 4mm		m2	130.000	nt
759	Kính trắng dày 4mm		m2	105.000	nt
760	Kính màu dày 5mm		m2	145.000	nt
761	Kính trắng dày 5mm		m2	125.000	nt
762	Nẹp chỉ khuôn ngoại 40x10 có soi rãnh gỗ N3 (khoán gọn)		m	15.000	nt
763	Ô xy		chai	63.000	nt
764	Phèn chua		kg	21.000	nt
765	Que hàn		kg	20.000	nt
766	Sơn Bạch tuyết loại 1		kg	40.000	
767	Sơn Bạch tuyết loại 2		kg	35.000	nt
768	Sơn chống rỉ		kg	35.000	nt
769	Sơn Expo		kg	70.000	nt
770	Sơn chống rỉ Expo		kg	50.000	nt